

hay
đẹp
tình
cờ
II



9810

Ấn hành

**"Hay Đẹp Tình Cờ" Phần
II**

Ngu Yên

Tập 11

Houston, Texas. USA

Ngày 15 tháng 7 năm 2012

Không giữ bản quyền

e9810@yahoo.com

Bìa: Under Water Artist

Rearranged by Ngu Yên

Kính và gửi,

Như trong phần một đã trình bày về lý do cuốn sách này xuất hiện và những tình cờ hữu duyên tìm thấy các nghệ sĩ trên thế giới. Sự giới thiệu sơ sài về các tác giả như một lời chào sơ ngộ, nếu bạn thấy thích, mong sẽ tìm hiểu thêm.

Ngu Yên.

Ghi thêm:

Tôi rất dờ chính tả. Viết thường sai dấu hỏi, ngã, có g, không g, hoặc t hoặc c. Viết xong nhờ người xem lại hoài cũng ngại, ớn thì đúng hơn. Nên: tôi quyết đề vậy. Nếu bạn nào cảm thấy khó chịu sơ sơ, xin lượng thứ. Bạn nào cảm thấy quá khó chịu, xin miễn đọc. Đành phải, xin cảm tạ, biết nói sao!



Andrey Belle

Andrey Belle sinh năm 1957 tại Minsk, Nước Nga

1983 Tốt nghiệp Leningrad Art Industrial School

Tốt nghiệp St. Petersburg State Academy of Art Design

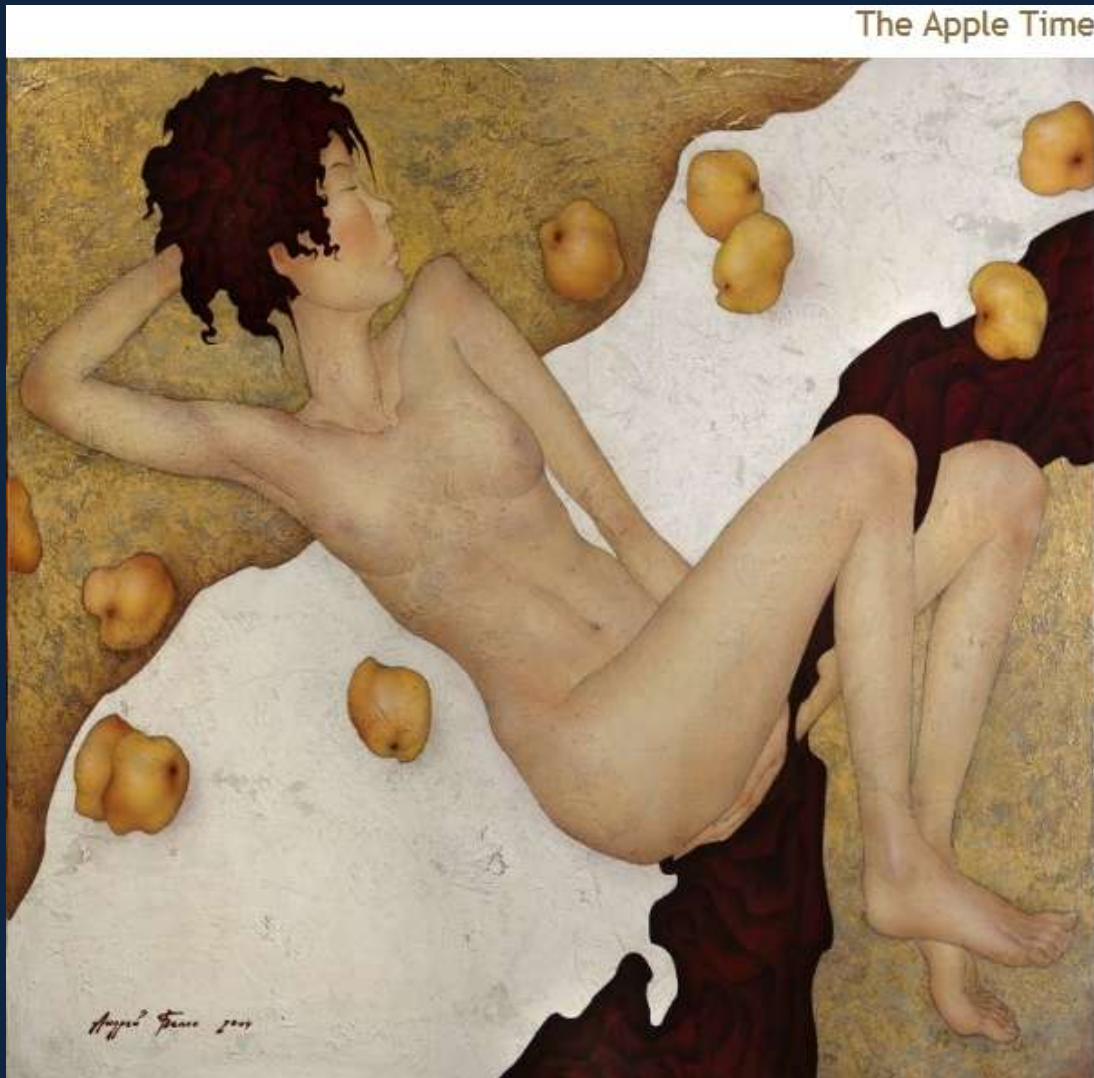
2007 lãnh giải thưởng từ tổng thống nước Nga: "The Country Distinguished Service Order II Medal"

art@andreybelle.ru

Belle chuyên vẽ về phụ nữ. Tác phẩm của ông được đánh giá là sự hài hòa của cảm xúc, thẩm mỹ, dục tính và tao nhã. Người ta cảm nhận được sức đam mê của ông trong những nét nhìn rất hiện đại nhưng sự phối cảnh vẫn giữ được căn bản của hội họa cổ điển.

Vẽ phụ nữ là một đề tài được trình bày ngàn ngàn năm qua và sẽ tiếp tục được diễn đạt trong tương lai. Vì vậy, muốn được sự thẩm định về nghệ thuật cao và được sự yêu mến của giới thưởng ngoạn, nhất định, tác giả phải có một cách trình bày độc đáo và riêng biệt.

Làm sao có thể cảm nhận phụ nữ để diễn đạt được thân thể, linh hồn, hơi thở, sự quyến rũ và khó nắm bắt, đó là tình yêu của nàng? Nhiếp ảnh có thể chụp bắt được giây phút linh thiêng nhưng thực tế đó, còn hội họa thì khác. Để có thể vẽ lại giây phút sống động tràn đầy sinh khí như vậy, người họa sĩ chẳng những phải có kỹ thuật cao thâm, một cách vẽ cá tính mà còn có những rung động đặc biệt để giữ mãi cái hình ảnh trong thoáng chốc thần kỳ qua cái nhìn được mỹ hóa bởi tâm linh.





Kể lại theo bài viết " The Colour of Pomegranates" (Sắc Màu của Lựu), Alexander Borovsky thăm định về nghệ thuật Andrey Belle.

Khi danh tiếng của Andrey Belle bắt đầu nổi lên nhanh chóng đã khiến cho nhiều nhà phê bình nghệ thuật và các nhà triển tranh ảnh nghi ngờ. Cho đến gần đây, nhiều lý luận phê phán rằng tác phẩm của ông không có cơ hội thành công.

Trước hết, phải nói rằng ông đứng riêng rẽ một mình. Không có hậu thuẫn của các cơ sở triển lãm, các bảo tàng viện hoặc các hội đấu giá để xác nhận giá trị theo truyền thống đánh giá nghệ thuật hôm nay.

Nhưng quan trọng hơn là những tác phẩm của ông là loại nghệ thuật đã được yêu chuộng vậy mà vẫn không được công nhận. Ông là một thử nghiệm phức cho phê bình nếu không muốn nói là một đối thủ trực tiếp cho giới phê bình.



Nghệ thuật diễn đạt của ông chứa đựng sự khao khát, cảm xúc, ngôn ngữ gợi dục, không hiện thực và dự phóng được nổi đam mê. Là sự nhạy cảm và lãng mạn nhưng không bày tỏ lộ liễu như những chủ đề nghệ thuật tính dục hôm nay. Hơn nữa nghệ thuật của ông có khuynh hướng chống lại luồng nghệ thuật Hậu Hiện Đại đang hiện hành.

Với những lý do nêu trên, ông đã không được công nhận vào dòng chính, nhưng rồi mọi chuyện lại xảy ra ngược lại. Ông được số đông quân chúng thưởng ngoạn yêu mến.



Có thể nói rằng Belle đã chọn đúng đường. Sự chọn lựa này là do kinh nghiệm hoặc do trực giác? Khó mà phán đoán nhưng có lẽ là do trực giác. Ông không phải là danh thủ sáng tác bằng trí thức. Ông là bậc thầy về cảm nhận, từ những trạng thái nhạy cảm. Đó là cá tính và bản chất của ông. Không lý luận mà quan sát và lắng nghe chu đáo.

Theo như lời của Alexander Borovsky, họa sĩ Belle sáng tác bằng cách theo dõi những đồ vật, sự kiện, diễn biến bình thường chung quanh đời sống rồi khi mang những hình ảnh này vào khung bố thì trực giác sẽ cho ông một hình ảnh biến dạng mang những ý nghĩa bất ngờ.

Ông sống gần St. Peterburg trong một căn nhà do ông tự thiết kế. Nhà lớn nằm trên triền đồi. Đốc xuôi xuống chạm dòng sông Neva. Ông thích sống ở đó, ít khi vào phố.

Ông là người yêu văn minh hiện đại. Sử dụng máy vi tính trong công việc hàng ngày và sáng tác. Chúng ta có thể tìm thấy trong tranh vẽ của ông, sự phối hợp những hình ảnh, những trái cây như củ hành, khoai lang, trái táo và trái lựu..., những vật dụng lẻ tẻ như đèn bàn, chai lọ,...v.v..để tạo ra những mô hình thẩm mỹ. Mang cái nhìn lạ lùng, thâm trầm, đôi khi hoang đường.



KHAMOVNIKI
Oil on Canvas 90x80



Flowers for a Darling Woman from the Past



Portrait of His Wife





Postcard to Nowhere



Nhưng phải nói, sự thành công nhất chính là cái đam mê của ông: vẽ phụ nữ. Tác phẩm "đàn bà" của ông không chỉ là nhìn thấy đẹp, thấy lạ, thấy hay mà nhìn lâu sẽ phát giác ra những tình cảm riêng tư mà ông đã dành cho bức tranh, nói đúng hơn, là cho người phụ nữ trong tranh.





Ngu Yên. Tập 11.

Tranh vẽ phụ nữ của ông có một phong thái rất đặc biệt. Sự khiêu gợi vừa rạo rức lại vừa thanh lịch. Những sắc màu làm nền cho da thịt nổi bật lên kích thích: khỏa thân không dấu diếm, tư thế mời gọi, dàn dựng nhục cảnh nhưng nhìn kỹ lại, không

gợi dục một cách sỗ sàng. Khiến cho sự cảm nhận dường như chưa được thỏa mãn nhưng nét đẹp lại đáp ứng được sự hụt hẫng đó. Tạo ra cảm giác thú vị. Sự tò mò muốn xem rõ phối cảnh trong tranh sẽ tạo cơ hội cho người xem bắt gặp những tâm tình của họa sĩ ghi lại trong đường nét. Không khí tranh phụ nữ của Andrey Belle là một không khí trang nhã che lên sự sôi nổi bên trong.



Письмо / Message . 2000





"Belle paints women who are openly erotic, attractive and tempting. He presents his nudes as precious jewels, painting the rich surface, the ennobling texture, the attributes, with immense love and care. As Andre Malraux wrote in his foreword to Lawrence's *Lady Chatterley's Lover*, "eroticism is also a kind of jewel". Belle relies upon a very concrete type of female sexuality.

These are women of the Symbolist and Art Deco period: from the come-on female types of Klimt and Sacher-Masoch to the wantonly refined "American women in Paris". Yet he paints his models (or rather, variations of one and the same model - Belle's nude) from life. This is not stylisation. This is a game, a game of aesthetic sensuality, of refined eroticism...."

Alexander Borovski.





Persimmon





Vài bức tranh trừu tượng của Andrey Belle.





Nhà văn Albert Camus đã nói: It is not your paintings I like, it is your painting. (Không phải là những bức tranh của anh làm cho tôi thích, chính là nghệ thuật vẽ của anh). Câu nói này có thể sử dụng chính xác trong sự nghiệp hội họa của Andrey Belle. Cảm nhận tổng quan về cách vẽ của ông, có thể nói ngay là mỗi bức tranh của Belle đều có một đặc điểm giống nhau: Bị thôi thúc bởi một ám ảnh.

Có điều gì muốn nói nhưng không bộc lộ. Khiến cho toàn thể hội họa của ông phẳng phát không khí bí ẩn. Tranh vẽ tĩnh vật của ông không thật sự trình bày sự hiện diện của sự vật, của đối tượng mà tĩnh vật của ông là biểu tượng; sự vật của ông là ẩn dụ. Ý nghĩa trừu tượng được dàn dựng trong phối cảnh tĩnh vật với một nhan đề khiến cho thưởng ngoạn phải suy tư.

Trong tranh vẽ phụ nữ, bộc lộ càng rõ hơn một đam mê nhục dục bị chặn đứng trên khung vải. Dục tính có thể là động cơ, tình ái có thể là nguồn cơn nhưng nét vẽ đã bị một ma lực bí mật nào đó của quá khứ dẫn đến sự diễn đạt không thể đến tận cùng của khoái lạc. Ông có thể chọn lựa những thân hình nẩy lửa, những đường cong kích động nhưng ông đã biểu tượng tình dục của mình bằng

những đường nét thanh cảnh. Cảm quan của ông rất mạnh mẽ, thể hiện qua cách phối trí sắc màu, hình tượng trong vị trí và không gian đã thành công tạo ra cái đẹp bắt mắt và có khả năng xoa dịu những bức xúc của khiêu gợi đang lưng lửng.....

Hay Đẹp Tình Cờ Phần 2

Hội họa là cái nghiệp của một người mù. hấn không vẽ những gì hấn thấy mà vẽ những gì hấn cảm nhận... (*). Ông Pablo Picasso cho chúng ta một nhận xét rất chính xác về khả năng cảm thẩu sự vật quanh đời của nghệ sĩ. Họ "nói lại" những gì họ "thấy" bằng cảm nhận. Khi họ nói lại điều họ thấy qua cá tính riêng tư, "nói" một cách trung thực và "nói" với cảm xúc thì tác phẩm trở thành duy nhất và đặc thù.

() Painting is a blind man's profession. He paints not what he sees, but what he feels.... Pablo Picasso.*



Đã triển Lãm:

- 2002 'Erotic objects', Original Gallery, Nice, France - Group exhibition
- 2002 "Russian Spring", Museum of Villefranche-sur-Mer, France - One man show
- 2002 Amadeus Gallery, Cork street, London, G.B. - Group exhibition

- 2001 Original Gallery, Nice, France - Group exhibition
- 2001 "Art Manège", Galerie Arslonga, Moscow, Russia - Group exhibition
- 2001 Indar Pasricha Fine Arts, London, G.B. - One man show
- 2000 Original Gallery, Nice, France - One man show
- 2000 Biennial Contemporary Art Fair, St Petersburg, Russia
- 1999 "The three B's", The Gallery, London, G.B. - Group exhibition
- 1998 "All Alone", Boulianskaj Gallery, Moscow, Russia - Group exhibition
- 1997 "The Moscow Art Fair", Galerie Boulianskaj, Moscow, Russia - Group exhibition
- 1997 "The Narrow Circle of Friends", Galerie Palette, St Petersburg, Russia - Group exhibition
- 1997 "L'Art Manège", Galerie Boulianskaj, Moscow, Russia - Group exhibition
- 1997 "December: the tradition & the date", Galerie Boulianskaj, Moscow, Russia - Group exhibition
- 1995 "Master Class", Painters Union, St Petersburg, Russia - Group exhibition
- 1995 "Nostalgia", Palette Gallery, St Petersburg, Russia - Group exhibition
- 1994 Galerie Palette, St Petersburg, Russia - One man show
- 1994 "Master Class", Painters Union, St Petersburg, Russia - Group exhibition

Website: http://andreybelle.com/gall_eng21.html



Janine Antoni

Janie Antoni sinh 19 tháng 1 năm 1964

tại Freeport, Bahamas.

Tốt nghiệp Sarah Lawrence College cho bằng BA.

Tốt nghiệp Rhode Island School of Design cho bằng MFA, 1989.

1998, MacArthur Fellow.

1999. Giải thưởng Larry Aldrich Foundation Award.

2011, Guggenheim Fellow.

Sinh sống tại NYC.

Tác phẩm của bà bao gồm nhiếp ảnh, điêu khắc, tạo hình, trình diễn.

Janine Antoni có phương pháp sáng tác bằng cách sử dụng cơ thể của bà. Dùng mái tóc dài làm cọ để vẽ. Dùng răng để điêu khắc. Dùng chính thân thể để triển lãm và chính bà cũng nhập vào phần trình diễn tác phẩm.

Năm 1992, bà đã tạo tác phẩm Loving Care bằng thân thể của bà. Trong căn phòng triển lãm, bà đã nhúng mái tóc vào thùng màu rồi chà lên trên nền. Giống như bà đang lau nhà bằng thân thể. Vừa lau sàn nhà bà vừa dón khách thương ngoạn ra dần khỏi khu vực triển lãm. Nhìn thấy bà vừa bò, vừa lăn, vừa quét, vừa cong như một loại vũ điệu bất thường, bất ngờ và khiêu gợi. Với trang phục bó sát vào người, bà đã bộc lộ những nét cọ dọc ngang trên nền đầy nữ tính. Và tạo thành một tác phẩm trình diễn trừu tượng biểu hiện.





Ngũ Yên. Tập 11.

Lần trình diễn tại Anthony d'Offay Gallery ở Luân Đôn đã gây sự chú ý mạnh mẽ cho giới phê bình nghệ thuật và giới thưởng ngoạn nghệ thuật đương đại. Báo chí tường trình tác phẩm lau nhà bằng thân thể và tóc của bà như một màn vũ vừa thể thao lại vừa thẩm mỹ. Sức đam mê của người

nghệ sĩ này trong những cú xoay, cú hát, cú hẩy, cú nảy, cú chống, cú lăn rất tự nhiên và tràn trề sinh lực của tuổi 28.



Cũng trong năm 1992, đã tạo ra tác phẩm Gnaw, Janine đã dùng răng cắn, đẽo, cắn, đục trên hai khối: một là khối sô-cô-la , hai là khối mỡ heo pha sáp. Hai khối này nặng khoảng 300 ký (# 600 cân anh). Janine quì gối, bò nằm để cắn hai khối này thành hai hình thể điêu khắc, trưng bày trong phòng triển lãm. Những mảnh và rẻo bà đã cắn ra, được tạo hình thành đồ mỹ phẩm. Chiếc hộp đựng mỹ phẩm hình trái tim làm bằng sô-cô-la và những thỏi son môi làm bằng mỡ heo trộn sáp.. Bà nói rằng, khối mỡ đại diện cho phụ nữ vì phụ nữ mang nhiều chất mỡ trong người hơn phái nam.



Cầm cạo để vẽ; cầm dao, cầm đục để điêu khắc sẽ không thể có cảm xúc như vẽ bằng tóc và điêu khắc bằng răng. Khi sử dụng phương tiện đồ nghề để sáng tác, nghệ sĩ và tác phẩm có một khoảng cách không gian, một khoảng cách tầm nhìn và một khoảng cách tri thức. Sự tự đánh giá

những kết quả lung chừng của tác phẩm trong khi đang sáng tác, sẽ làm nghệ sĩ tách rời và lý trí có dịp tác động mạnh mẽ trên tác phẩm. Còn Janine, bà đã hòa nhập toàn thể Janine Antoni vào tiến trình và phương pháp sáng tạo. Vì tóc và răng dính liền vào tác phẩm, những cảm xúc phải liên tục và tập trung vào từng bước sáng tác. Tri thức tuy không vắng mặt nhưng không có nhiều thời giờ để suy tư. Cũng không có thời giờ cho tri thức giám định để sửa chữa hoặc cải thiện tác phẩm. Nếu đã bắt đầu, trước mặt đám thương ngoạn, Janine phải chấm dứt tác phẩm của bà trong một thời giờ nào đó. Nói một cách khác, buổi trình diễn phải kết thúc trong một khoảng thời giờ đã dự tính. Vì trình diễn nhiều lần, bà có thể có một thói quen tổng quát nào đó nhưng vào mỗi hoàn cảnh, mỗi địa lý căn phòng triển lãm, mỗi không gian khách xem, mỗi tâm tình bất chợt, sự sáng tác trở thành vô thức tác động và trực giác say mê.

Kể cả sau khi tác phẩm thành hình, được trưng bày, vẫn còn những xúc động được ghi lại nơi tác phẩm và nơi người xem. Với kỹ thuật điêu hình ngày nay, tiến trình sáng tác có thể xem lại bất cứ lúc nào, mỗi khi khách thương ngoạn ghé phòng triển lãm hoặc bảo tàng viện.



Điều mà các nhà phê bình ghi nhận ở đây là thực phẩm (sô cô la, mỡ heo) và mỹ phẩm đều là những thứ mà phụ nữ ưa thích với "mặc cảm" với nó. Giảm cân cho đẹp và ăn ngon thoải mái là hai chuyện mâu thuẫn mà phụ nữ phải đối diện hàng ngày. Sơn phấn điểm trang và tính toán tài chánh cũng là những việc ưu tư của phái nữ. Môi và miệng là cố sự, vừa là nguyên nhân, vừa là hưởng thụ sung sướng, Janine đã dùng môi và miệng như đồ nghề để tạo ra tác phẩm. Phải chăng đã có một điều gì liên hệ giữa thực phẩm, mỹ phẩm và môi miệng của phụ nữ làm cho người xem phải băn khoăn?



Ngoài ra những tác phẩm điêu khắc của bà cũng rất được chú ý.

Mỗi hình tượng làm ra đều mang một ý nghĩa khác thường và được sử dụng để biểu trưng quyền lực của phụ nữ hoặc nam nữ bình quyền.

Ví dụ như con vật bằng đồng này dùng để phụ nữ đứng tiểu tiện như đàn ông.

Hãy xem sự thoải mái tiểu tiện của bà trong hình tiếp theo. Sự phản kháng nữ quyền của bà có chỗ độc đáo. Không nhắm vào quyền lực hoặc lợi ích mà nhắm vào đời sống



Janine Antoni, *Conduit*, 2009 (Detail) Copper sculpture with urine verdigris patina, framed digital c-print
Edition of 10 and 4 artist's proofs Framed size: 27 1/4 x 32 1/4 x 2 1/8 inches (image source:
<http://www.luhringaugustine.com>)

Tác phẩm "Giọt Nước mắt"

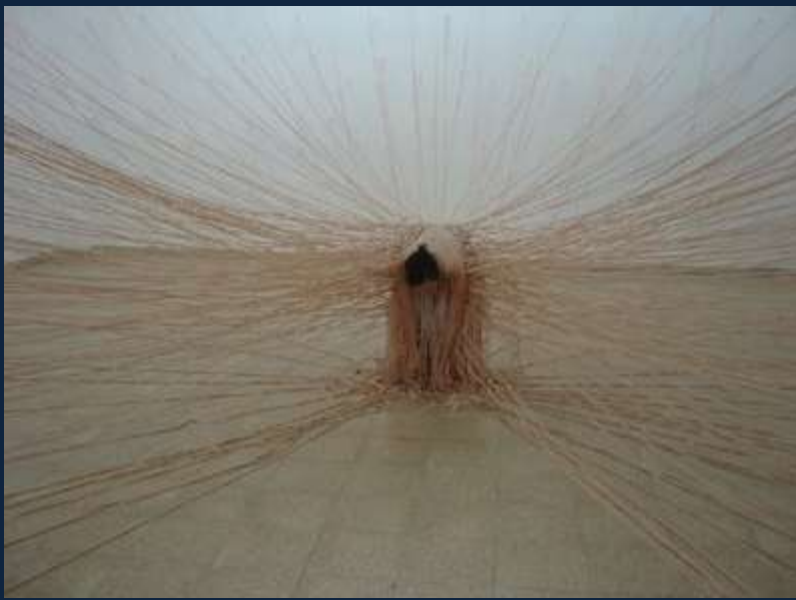
của

Janie Antoni



Janine Antoni, *Tear*, 2008 Lead, steel, HD video projection with surround sound 4,182 pound wrecking ball 33" diameter projection 11' x 11' (image source: <http://www.luhringaugustine.com>)

Ngu Yên. Tập 11.



Janine Antoni
Moor, 2001
Installation, mixed media
Variable dimensions



Năm 1994, tác phẩm dàn dựng và trình diễn *Slumber* là tác phẩm sống. Janine đã phải ngủ trong phòng triển lãm 28 ngày. Trong khi Janine ngủ, máy EEG (Electroencephalogram- dùng đo lường và ghi lại điện năng của não bộ bằng những Vòi hút điện tử 'sensor' gắn vào đầu người) vẽ lại những nhịp độ của đôi mắt chuyển động trong giấc ngủ. Sáng hôm sau, khi thức dậy Janine dệt những hình đồ mà máy EEG đã ghi nhận, vào áo ngủ của bà. Công việc dệt áo này sẽ kéo dài lần và tạo ra chiếc mền đắp. Khi chiếc mền đã hoàn tất, buổi trình diễn chấm dứt.



Janine Antoni
Slumber, 1993
Performance with loom, yarn, bed, nightgown, EEG machine and arsur REM reading
Photographed by Javier Campore at Centro de Arte Reina Sofía, Madrid, 1995, and by Ellen LaBemli at Guggenheim Museum Soho, New York, 1996.
Dimensions variable

Tác phẩm sống này là một chiếc cầu nối giữa thức và ngủ, giữa mơ và thực, giữa ý thức và vô thức.

Janie vừa là tác giả vừa là diễn viên. Vừa sáng tác vừa là tác phẩm.

Sống trong không khí như vậy một thời gian khá dài sẽ nảy sinh những tình cảm, tâm sự, ước muốn, cảm giác vui buồn cùng một lúc bị kích thích bởi người xem. Những tâm tình này, những biến hóa trong tâm tư đã hiện vào giấc mơ dù bà có biết, có nhớ hay không. Biểu đồ của những giấc mơ này được ghi lại bằng máy điện tử và thể hiện ra trên khung dệt. Một phương pháp diễn đạt nghệ thuật rất sáng tạo. Còn đặt ra những câu hỏi về phương

hướng sáng tác của Contemporary art. Giới hạn của diễn đạt nghệ thuật là nơi nào?

Tác phẩm *Slumber* được Adam Chapman đánh giá là một công việc đã bày tỏ được sự thành hình của sáng tạo. Phải chăng những tác phẩm thường bắt đầu từ vô thức hoặc giấc mơ, trước khi ý thức có thể tạo hình ảnh và ý tứ? Động cơ của tác phẩm hình như luôn luôn tiềm ẩn trong người nghệ sĩ. Một hôm theo sự thúc đẩy sẽ thành hình. Khi Janine Antoni ghi nhận những hình đồ từ giấc ngủ, từ vô thức để mang vào hiện thực, công việc dệt lại những hình đồ này chính là sự sáng tạo đang xảy ra. Và chiếc áo ngủ nổi dài thành tấm mền với những nét vẽ của vô thức là tác phẩm. Nhưng toàn bộ để cấu tạo ra tác phẩm mới chính là tác phẩm.



Slumber by Janine Antoni 1994ⁱ



Ngu Yên. Tập 11.

1993, tác phẩm Lick and Lather là hai bức tượng. Một bức bằng Sô-cô-la và một bức bằng xà phòng.



1999, Mortar and Pestle



Janine Antoni, Mortar and Pestle, 1999 C-print Edition of 10 and 2 artist's proofs 48 x 48 inches (121.92 x 121.92 cm) (image source: <http://www.luhringaugustine.com>)



Tấm hình hình treo ngược, cho người xem cảm nhận sự hoàn hảo của người phụ nữ chồng đầu vào cái bình. Giữa cảm nhận về sự thật và sự thật có khi rất khác xa nhau.



Janine Antoni, Caryatid (Crackled green glaze over red oxide on an ovoid bodied vase with a truncated neck), 2003 C-print and broken vessel Photo: 29 3/4 x 91 1/4 inches Vessel: 11 x 12 x 18 inches Crate: 48 x 25 x 32 inches (image source: <http://www.luhringaugustine.com>)





Janine Antoni, Saddle, 2000 Full Raw Hide; cast of artist's body 26 x 33 x 79 inches (66.04 x 83.82 x 200.66 cm) (image source: <http://www.luhringaugustine.com>)

Tác phẩm Saddle.

Janine phủ lên người bằng một tấm da bò mỏng, và Jnine bò đi trong phòng triển lãm. Mảnh da dần dần khít vào thân thể, nổi lên những đường cong, tạo ra một hình tượng nữ nhân đầy bí hiểm.

Đây là sự biến dạng của người trong lớp thú? Hay đây là thân thể và dung mạo của phụ nữ? hoặc đây là một biểu tượng ma?

Một trong những khía cạnh mà thường ngoạn chú ý đến nghệ thuật của Janine Antoni vì bà đã mang những chuyện bình thường của đời sống, như ăn, ngủ, tắm.....v.v... vào nghệ thuật và hơn nữa dùng những sự việc đó để là làm ra tác phẩm. Janine chủ trương mang người thường tham dự hoặc trở về lại trong tiến trình sáng tác. Những trình diễn của bà thường diễn đạt lại công việc sáng tạo tác phẩm khiến cho người xem có thể cảm nhận dễ dàng vì chính họ có mặt, tham dự hoặc xem lại những phim đã thu sẵn. Cho dù những tác phẩm hoặc diễn đạt của bà mang nặng ẩn dụ và trừu tượng.

Đa số những tác phẩm của bà mang giá trị trong lúc thực hiện. Phương pháp và tiến trình sáng tác chính là chủ yếu của nghệ thuật Janine Antoni. Khi đã xong, kết quả chưa hẳn sẽ thuyết phục thương ngoạn.



Sự bất ngờ ngoài dự tính của tác giả, ngoài dự liệu của người xem, đã làm cho tác phẩm của bà như chuyện đời thật nhưng mang theo sắc thái thẩm mỹ. Ví dụ như cảnh Janine trong bồn tắm và những con bò uống nước trong bồn. Bỗng dưng con bò bú vú Janine.

Bà nói rằng, khác với một số các nghệ sĩ thường bắt đầu tác phẩm bởi một tư tưởng hoặc một ý nghĩ, Janine thường bắt đầu bằng một ý nghĩ dẫn dắt đến những kinh nghiệm mà bà chưa biết. Rồi ý nghĩa sâu đậm sẽ xuất hiện trong tiến trình thu nhập kinh nghiệm đó.

Janine nói rằng, hàng ngày, không có lúc nào mà bà không nghĩ đến nghệ thuật và tìm kiếm cách sáng tác những nghệ thuật đó thành tác phẩm.

Đã triển lãm riêng:

1992 "Gnaw," Sandra Gering Gallery. New York, New York. // 1994 "Hide and Seek," Anders Tornberg Gallery. Lund, Sweden // 1994 "Slumber," Anthony d'Offay Gallery. London, United Kingdom. // "Lick and Lather," Sandra Gering Gallery. New York, New York. // 1995 "Slip of the Tongue," Centre for Contemporary Arts. Glasgow, Scotland. Traveled to Irish Museum of Modern Art, Dublin, Ireland. // 1996 "Activitats Escultural," Sala Montcada de Fundacio "la Caixa". Barcelona, Spain // 1996 "Janine Antoni/Matrix 129," Wadsworth Atheneum. Hartford, Connecticut. // 1996 "Art at the Edge," The High Museum. Atlanta, Georgia. // 1997 "Swoon," Capp Street Project. San Francisco, California // 1998 "Swoon," Whitney Museum of American Art. New York, New York. // 1999 "Imbed," Luhring Augustine Gallery. New York, New York. // 2001 "The Girl Made of Butter," Aldrich Contemporary Art Museum. // 2001 ARCO 2001, Project Room. Madrid, Spain. // 2002 "Taught Tether Teeter," Site Santa Fe. Santa Fe, New Mexico, September 28 -January 5, 2003. // 2004 "Janine Antoni: Incarnate," Albright-Knox Art Gallery. Buffalo, New York. September 13-February 1, 2004. // 2005 "Ready or Not Here I Come," Institute of International Visual Arts. London, United Kingdom. // 2005 "Post Modern Portraiture," The Logan Collection Vail. Colorado // 2006 "Lore and Other Convergences," Live Art Development Agency initiative. London, United Kingdom. // 2007 "Janine Antoni: Falk Visiting Artist," Weatherspoon Art Museum. Greensboro, North Carolina. September 23-December 23, 2007 // 2009 **Up Against," Luhring Augustine Gallery. New York, New York, 2009**

Triển lãm chung:

1991 "Prospectus," Sandra Gering Gallery. New York, New York. // 1991 "Warp and Woof: Comfort and Dissent," Artists Space. New York, New York. // 1991 "Burning in Hell," Franklin Furnace. New York, New York. // 1992 "The Big Nothing," The New Museum. New York, New York. // "Post Human," FAE Musee d'Art Contemporain. Lausanne, Switzerland // "Post Human," Castello di Rivoli. Turin, Italy // "Post Human," Deste Foundation of Contemporary Art. Athens, Greece // "Post Human," Delchforhallen. Hamburg, Germany. // "Post Human," The Israel Museum. Jerusalem, Israel // "In Your Face," AC Project Room. New York, New York. // "Hair," John Michael Kohler Arts Center. Sheboygan, Wisconsin. // "The Autoerotic

Object," Hunter College Vorhes Gallery. New York, New York // "Strange Development," Anthony d'Offay. London, United Kingdom // "Second Skin," Hall Walls. Buffalo, New York // 1993 "I Am The Enunciator," Thread Waxing Space. New York, New York. // "Aperto," The Venice Biennale. Venice, Italy. // "1993 Biennial Exhibition," Whitney Museum of American Art. New York, New York // "1993 Biennial Exhibition," Museum of Contemporary Art. Seoul, Korea (South). // "add HOT WATER," Sandra Gering Gallery. New York, New York // "They Call It Love," Neue Gesellschaft. Berlin, Germany // "Fall From Fashion," Aldrich Museum of Contemporary Art. Ridgefield, Connecticut // "Bodyguard," Hohenthal und Bergen. Munich, Germany // "Recycling Reconsidered: Forefront II," Indianapolis Museum of Art. Indianapolis, Indiana // 1994 "Outside the Frame: Performance and the Object," Cleveland Center for Contemporary Art. Cleveland, Ohio // "Outside the Frame: Performance and the Object," Snug Harbour Cultural Center. Staten Island, New York // "The Spine," De Appel. Amsterdam, The Netherlands // "Bad Girls," The New Museum of Contemporary Art. New York, New York // "Galeria Camargo Vilaca. São Paulo, Brazil // "A Streetcar Named Desire," Kunsthau Zurich. Zurich, Switzerland // "The Portrait in Recent Art: Face-Off," Institute of Contemporary Art. Philadelphia, Pennsylvania // "Institute of Contemporary Art," Joslyn Art Museum. Omaha, Nebraska // "The Portrait in Recent Art: Face-Off," Weatherspoon Art Gallery. Greensboro, North Carolina // "Self/Made Self/Conscious, Bruce Nauman and Janine Antoni," School of the Museum of Fine Arts. Boston, Massachusetts // "Head and Shoulders," Brooke Alexander. New York, New York // 1995 "Cocido y Crudo," Centro Cultural Reina Sofia. Madrid, Spain // "Volatile Colonies," Africus Johannesburg Biennale. Johannesburg, South Africa // "Narcissistic Disturbance," Otis Gallery. Los Angeles, California // "It's How You Play the Game," Exit Art/The First World. New York, New York // "Object Lessons," Huntington Gallery. Boston, Massachusetts // "On Target," Horodner Romley Gallery. New York, New York // "Ready or Not Here I Come," The Hole at Postmasters Gallery. New York, New York // "Menschenbilder Cornered," Galerie Gebauer U. Gunther. Berlin, Germany // "Desiring Authors, Enveloping Myth," Bernie Toale Gallery. Boston, Massachusetts // "The End(s) of the Museum," Fundacio Antoni Tapies. Barcelona, Spain // "Cornered," Paula Cooper Gallery. New York, New York // "PerForms: Charles Ray, Jana Sterbak, Janine Antoni," Institute of Contemporary Art, University of Pennsylvania. Philadelphia, Pennsylvania // 1996 "Exposure," Luhring Augustine Gallery. New York, New York. // "The Hugo Boss Prize: 1996," Guggenheim Museum. New York, New York // "3 Legged Race: Janine Antoni, Marcel Odenbach and Nari Ward," Harlem Fire House. New York, New York // "Defining the Nineties: Consensus-making in New York, Miami, and

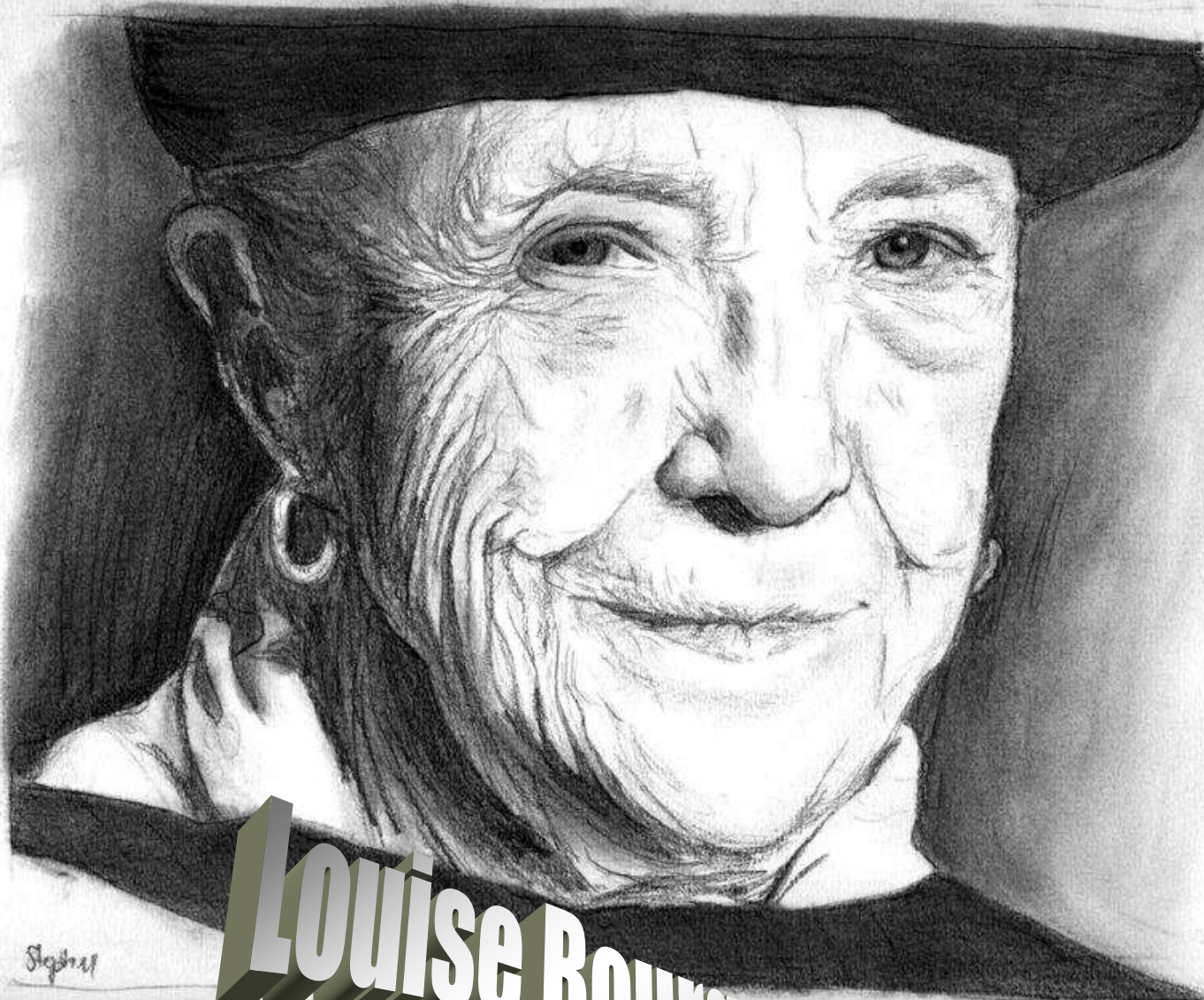
Los Angeles," Museum of Contemporary Art. Miami, Florida // Narcissism: Artists Reflect Themselves," California Center for the Arts Museum, Escondido. Escondido, California // Between the Acts," Ice Box. Athens, Greece // IMMA/Glen Dimplex Award Exhibition," Irish Museum of Modern Art. Dublin, Ireland // Nowhere," Louisiana Museum. Denmark // Young Americans I," Saatchi Gallery. London, United Kingdom // Everything that's Interesting is New," The Dakis Joannou Collection, Athens School of Fine Arts. Athens, Greece // "The Factory," Athens School of Fine Arts. Athens, Greece // "Young Americans I," Saatchi Gallery. London, United Kingdom // "Gender Affects," Fine Arts Gallery, Indiana University. Bloomington, Indiana // 1997 "On Life, Beauty, Translations and Other Difficulties," The 5th International Istanbul Biennial. Istanbul, Turkey. October 5-November 9, 1997 // "De-Genderism," Setagaya Art Museum. Tokyo, Japan // "Quiet in the Land," Institute of Contemporary Art, Maine College of Art. Portland, Maine // ICI. Boston, Massachusetts // "Paper Trail," Pierogi 2000. Brooklyn, New York // "Mirror Enough Self-Portraits," Nolan/Eckman Gallery. New York, New York // "Identity Crisis: Self-Portraiture at the End of the Century," Milwaukee Art // "Short Cuts: Links to the Body," Deutsche Arbeitsschutzausstellung der Bundesanstalt für Arbeitsschutz und Arbeitsmedizin. Dortmund, Germany // "Family and Friends," The Museum of Contemporary Photography, Columbia College. Chicago, Illinois // "Rose is a Rose is a Rose," Guggenheim Museum. New York, New York. New York. Travels to Andy Warhol Museum. Pittsburgh, Pennsylvania // 1998 Corpus Virtu," Sean Kelly Gallery. New York, New York, September 10 - October 24, 1998 // "Veronica's Revenge," Stedelijk Museum. The Netherlands // "Short Stories," Galleri Faurschou. Copenhagen, Denmark. November 27, 1998 - January 30, 1999 // Luhring Augustine Gallery. New York, New York // 1999 "Who's That Girl?," Sandra Gering Gallery. New York, New York, October 21 - November 20, 1999 // Travels to Pallazzo Lanfranchi, Lungarna Gambacorti, Pisa, Italy // "Head To Toe, Impressing The Body," University Gallery, Fine Arts Center, University of Massachusetts. Amherst, Massachusetts // "Regarding Beauty: A View of the Late Twentieth Century," Hirshhorn Museum and Sculpture Garden. Washington, DC. // "Regarding Beauty: A View of the Late Twentieth Century," Hirshhorn Museum and Sculpture Garden. Washington, DC // "Best of Season, Chronos & Kairos," Museum Fridericianum. Kassel, Germany // "Art Lovers," Liverpool Biennial. Liverpool, United Kingdom // "The American Century: Art & Culture 1950-2000, part II," Whitney Museum of American Art. New York, New York // "1999 Drawings," Alexander and Bonin Gallery. New York, New York, December 11, 1999 - January

22, 2000 // "The Viewing Room," H& R Block Artpace at the Kansas City Art Institute. Kansas City, Missouri // Martinez, Rosa, curator. "Third International Biennial: Looking for a Place," SITE Santa Fe. Santa Fe, New Mexico, July 10 - December 31, 1999 // Best of the Season: Selected Work from the 1988-99 Manhattan Exhibition Season," The Aldrich Museum of Contemporary Art. Ridgefield, Connecticut // Looking at Ourselves: Works by Women Artists from the Logan Collection," San Francisco Museum of Modern Art. San Francisco, California // 2000 "Projects 70, Janine Antoni, Shazia Sikander, Kara Walker," Museum of Modern Art. New York, New York // "Open Ends: Minimalism and After," Museum of Modern Art. New York, New York, September 28 – March 4, 2001 // "WANAS 2000," The Wanas Foundation. Sweden // "Janine Antoni, Paul Ramirez Jonas," IASPIS Galleriet. Stockholm, Sweden // "Unnatural Science," Mass MOCA. Williamstown, Massachusetts, June 3, 2000 - March 15, 2001 // "Outbound: Passages from the 90s," Contemporary Art Museum. Houston, Texas, March 3 - May 7, 2000 // "Kwangju Biennale 2000," Kwangju. Korea (South). March 29 - June 7, 2000 // "The End: An Independent Vision of Contemporary Culture, 1982-2000," Exit Art. New York, New York, January 29 - April 29, 2000 // "Friends and Neighbors," Limerick City Gallery of Art. Limerick, Ireland // "Beauty Now," Haus Der Kunst. Munich, Germany // "Walking," Illinois State University. Normal, Illinois. Travels to to Bucknell University. Lewisburg, Pennsylvania // Schachter, Kenny, curator. "Full Serve," New York, New York // "Quiet in the Land," Museu de Arte Moderna. Brazil // "Art at MOMA since 1980," Museum of Modern Art. New York, New York // "EV + A 2000: Friends and Neighbors," EV + A. Limerick, Ireland // "Who's That Girl?," Sandra Gering Gallery, Italy // 2001 "Free Port," Magasin 3 Stockholm Konsthall. Stockholm, Sweden // "Helle Nachte," Projektionen in Bottmingen. Switzerland // "Public Offerings," The Museum of Contemporary Art. Los Angeles, California // 2002 "Against the Wall: Painting Against the Grid, Surface and Frame," Institute of Contemporary Art, University of Pennsylvania. Philadelphia, Pennsylvania, December 8, 2001 - February 10, 2002 // "New to the Modern: Recent Acquisitions from the Department of Drawings," Museum of Modern Art. New York, New York, October 25, 2001 – January 8, 2002 // "Picture, Patents, Monkeys, and More... On Collecting," Institute of Contemporary Art, University of Pennsylvania. Philadelphia, Pennsylvania, September 4 - December 15, 2002 // "The Arch of Desire: Women in the Marieluise Hessel Collection," Center for Curatorial Studies, Bard College. Annandale-on-Hudson, New York // "Masquerade," John Michael Kohler Arts Center. Sheboygan, Wisconsin // "To Eat or Not to Eat or Relationship of Art with Food in the 20th Century," Centro de Arte de Salamanca, CASA. Salamanca, Spain //

"Continuous Play," Luhring Augustine Gallery. New York, New York, September 3 - 28, 2002 // "Moving Pictures," Guggenheim Museum. New York, New York // "Moving Pictures," Guggenheim Museum. New York, New York // "Vision From America: Photographs From the Whitney Museum of American Art, 1940-2001," Whitney Museum of American Art. New York, New York // "Fusion Cuisine," Deste Foundation, Centre for Contemporary Art. Athens, Greece // "Dangerous Beauty," The Jewish Community Center in Manhattan. New York, New York // "Shortcuts," Dakis Joannou Collection, Nicosia Municipal Arts Centre of Cyprus. Greece // "Walk Ways," Independant Curators International. New York, New York, September 2002 - December 2004. // 2003 "Not Afraid," Rubell Family Collection. Miami, Florida // "Undomesticated Interiors," Smith College of Art. Northampton, Massachusetts, October 2003 - January 2004 // "Janine Antoni and Paul Ramirez Jonas," Miami Art Museum. Miami, Florida, November 14, 2003 - January 18, 2004 // "Everyday Aesthetics," Astrup Fearnley Museum of Modern Art. Oslo, Norway // "Family Ties. A Contemporary Perspective," Peabody Essex Museum. Salem, Massachusetts, June 21 - September 21, 2003 // "Plets kud. Vaerker Fra Atrup Fernely Samlingen," Arken Museum of Modern Kunst. Oslo, Norway // "Imperfect Innocence: The Debra and Dennis Scholl Collection," Palm Beach Institute of Contemporary Art. Lake Worth, Florida, March 15 - June 15, 2003 // Ceruti, Mary, Freedman, Matt, Najafi, Sina, curator. "The Paper Sculpture Show," Independent Curators International. New York, New York // "Air," James Cohan Gallery. New York, New York, January 10 - February 15, 2003 // "Pictured," Roger Bjorkholmen Galleri. Stockholm, Sweden. January 11 - February 15, 2003 // 2004 "Needful Things: Recent Multiples. Project 244," The Cleveland Museum of Art. Cleveland, Ohio, September 19 - January 2, 2005 // "Realm of The Senses," James Cohan Gallery. New York, New York, December 11 - January 22, 2005 // "Camouflage, Surrogates, and Other Divisionary Tactics," The Rachofsky House. Dallas, Texas // "Everything is Connected he, he, he," Astrup Fearnley Museum of Modern Art. Oslo, Oman // "Bodily Space: New Obsessions in Figurative Sculpture," Albright Knox Art Gallery. Buffalo, New York, April 20 - September 7, 2004 // "Monument To Now," The Dakis Joannou Collection. Athens, Greece. May 11 - June 3, 2005 // "An Official Part of Athens Culture," Athens, Greece // "Speaking with Hands: Photographs from the Buhl Collection," Guggenheim Museum. New York, New York, June 4 - September 8, 2004 // "The Paper Sculpture Show," Gallery 400, University of Illinois at Chicago, College of Architecture and the Arts School of Art and Design. Chicago, Illinois, January 12 - February 21, 2004 // "Infinitely Specific," Montserrat Gallery, Montserrat College of Art. Beverly, Massachusetts // "Artes Mundi Prize. Wales International Visual Art

Prize," National Museum & Gallery. Cardiff, United Kingdom // Hordodner, Stuart, curator. "Walk Ways," Organized by Independent Curators International (ICI), New York. Portland Institute of Contemporary Art. Portland, Oregon // Western Gallery, Western Washington University. Bellingham, Washington. Dalhousie University Art Gallery. Hallifax, Nova Scotia // Freedman Gallery, Albright College Center for the Arts. Reading, Pennsylvania // "Treasure Maps," Apexart. New York, New York // 2005 "Getting Emotional," Institute of Contemporary Art. Boston, Massachusetts, May 18-September 5, 2005 // "Monuments for the USA," White Columns. New York, New York. December 15-January 28, 2006 // Martinez, Rosa, curator. "Centre of Gravity," Istanbul Modern. Istanbul, Turkey // Ferguson, Bruce W, curator. "The Divine Body: God, Gender and the Diversity of Early Christianity," Columbia University School of the Arts, Union Theological Seminary, and the Cathedral of St John the Divine. New York, New York // "Monuments for the USA," CCA Wattis Institute for Contemporary Art. San Francisco, California // 2006 "Shoot the Family," Cranbrook Art Museum. Bloomfield Hills, Michigan. February 4-April 2, 2006 // Knoxville Museum of Art. Knoxville, Tennessee // Western Gallery. Bellingham, Washington // "Hypervision," Westport Art Center. Westport, Connecticut. February 24-April 4, 2006 // "Horizon," Bradbury Gallery. Arkansas State University, Arkansas. March 9-April 15, 2006. // "At Home in the World," The Armory Center for the Arts. Pasadena, California // "Got Cow? Cattle in American Art, 1820-2000," The Hudson River Museum. Yonkers, New York // "Portraits of Artists: A selection of photographic works from the collection of Rex Capital, Rhode Island. In collaboration with Olivier Renaud-Clement," Luhring Augustine. New York, New York // "Tales of Places," Center for Curatorial Studies, Bard College. Annandale-on-Hudson, New York. March 12-26, 2006 // "Out of Time," Museum of Modern Art. New York, New York // 2006-2007 "More Than the World: Works from the Astrup Fearnley Collection," Astrup Fearnley Museet for Moderne Kunst. Oslo, Norway // "Touch My Shadows. New media works from the Goetz Collection," The Centre for Contemporary Art - Ujazdowski Castle. Warsaw, Poland // "Touch My Shadows. New media works from the Goetz Collection," The Centre for Contemporary Art - Ujazdowski Castle. Warsaw, Poland. // Biesenbach, Klaus, curator. "Into Me/Out of Me," P.S.1 Contemporary Art Center. Queens, New York. June 25-September 25, 2006. // KW Institute for Contemporary Art. Berlin, Germany. November 26-March 4, 2007 // MACRO al Mattatoio. Rome, Italy. April 21-September 30, 2007. // Katz-Freiman, Tami, curator. "FATAMORGANA: Illusion and Deception in Contemporary Art," Haifa Museums. Haifa, Isreal. // "2x4," Luhring Augustine. New York, New York. May 5-June

16, 2007. // "Family Pictures," Solomon R. Guggenheim Museum. New York, New York. February 9-April 16, 2007. // "Fast Forward," Dallas Museum. Dallas, Texas. // "Going, Staying: Movement, Body, Place in Contemporary Art," Kunnst Museum. Bonn, Germany. November 29, 2007–February 17, 2008. // Bishop, Janet, curator. "Take Two: Women Revisiting Art History," Mills College Art Museum. Oakland, California. January 17–March 15, 2007. // "The Quiet in the Land: Art, Spirituality, and Everyday Life, Luang Prabang, Lao PDR," Luang Prabang National Museum. Luang Prabang, Lao People's Democratic Republic. // "Facades," Krannert Art Museum and Kinkead Pavilion. Champaign, Illinois. October 19–December 30, 2007. // "Stop. Look. Listen: An Exhibition of Video Works," Herbert F. Johnson Museum of Art, Cornell University. Ithaca, New York. October 13–December 23, 2007. // "Jackson," Contemporary Art Galleries, University of Connecticut. Storrs, Connecticut. October 1–November 30, 2007. // "Fractured Figure: Works from the Dakis Joannou Collection," DESTE Foundation for Contemporary Art. Athens, Greece. September 5, 2007–July 31, 2008 // "The Morning After. Videoworks from the Goetz Collection," Neues Museum Weserburg. Bremen, Germany. April 12–August 17, 2008. // Sirmans, Franklin, curator. "NeoHooDoo: Art for a Forgotten Faith," The Menil Collection. Houston, Texas. June 27–September 21, 2008. // Cameron, Dan, curator. "Prospect.1 New Orleans," Multiple Venues. New Orleans, Louisiana. November 1, 2008–January 18, 2009. // "Twenty Five," Luhring Augustine. New York, New York. May 8–June 19, 2010



Louise Bourgeois



Sinh 25 tháng 12 năm 1911

tại Paris, Pháp.

1930 vào đại học Sorbonne,
học toán và hình học.

1932, sau khi mẹ qua đời, bà
bỏ ngành toán chuyển qua bộ
môn nghệ thuật.

1935, tốt nghiệp Sorbonne,
theo học Académie de la
Grande Chaumière.

1937-1938, theo học École du
Louvre và École des Beaux-
arts.

1938, lấy chồng. Người Mỹ là
một nhà chuyên môn trong
ngành nghệ thuật thời Phục
Hưng, ông Robert Goldwater.
Và cùng chồng dời sang Hoa
Kỳ.

1940, đến cư ngụ tại New York. Theo học Art Students League of New York.

1939, sinh con trai Jean-Louis.

1940, sinh con gái, Alain.

1954, bà gia nhập vào hội American Abstract Artists và giao du với những họa sĩ đương thời như Willem De Kooning, Mark Rothko, Jackson Pollock, Ad Reinhardt, Barnett Newman.....

1973, dạy học trường Pratt Institute, Cooper Union, Brooklyn College và New York Studio School of Drawing, Painting and Sculpture.

Bảng liệt kê theo thứ tự thời gian:

1977 Honorary Doctor of Fine Arts Degree from Yale University, New Haven, CT, USA

1978 G.S.A. Commission, Manchester, NH

1981 Elected Fellow of American Academy of Arts and Sciences, Boston, MA, USA // Honorary Doctor of Fine Arts Degree, Bard College, Annandale-on-Hudson, NY, USA

1983 Elected Member of American Academy and Institute of Arts and Letters, New York, NY, USA // Named Officier de L'Ordre des Arts et des Lettres, Paris, France // Honorary Doctor of Fine Arts Degree, Massachusetts College of Art, Boston, MA, USA

1984 President's Fellows Award, The Whitney Museum of American Art, New York, USA // Honorary Doctor of Fine Arts Degree, Maryland Institute, College of Art, Baltimore, MD, USA // President's Fellows Award, Rhode Island School of Design, Providence, RI, USA

1985 Skowhegan Medal for Sculpture, Skowhegan School of Painting and Sculpture, Skowhegan, ME

1987 Gold Medal of Honor for Excellence in Art, National Arts Club, New York, NY, USA // Named Fellow for Life at Metropolitan Museum of Art, New York, NY, USA // Honorary Doctorate, The New School, New York, USA

1989 Neptune Award for the Arts, Snug Harbor, Staten Island, NY, USA

1990 MacDowell Medalist, MacDowell Colony, Peterborough, NH // The Sculpture Center Award for Distinction in Sculpture 1990, The Sculpture Center, New York, USA

1991 Lifetime Achievement Award, International Sculpture Center, Washington D.C. (first recipient) // Lifetime Achievement Award, International Sculpture Center, Washington D.C. (first recipient) // Awarded the Grand Prix National de Sculpture, French Ministry of Culture, Paris, France

1993 Mayor's Awards for Art & Culture, New York, NY // Honorary Doctorate in Fine Arts (DFA) by Pratt Institute, Brooklyn, New York, USA // Maison Francaise, New York University, USA //

1995 Biennial Award and Purchase prize for ARCH OF HYSTERIA // Honorary Doctorate of Fine Arts, Art Institute of Chicago, IL, USA

1997 National Medal of Arts presented by President Clinton at the White House, Washington D.C.

1998 Academician of the National Academy, New York, NY // Awarded the Golden Lion, for a living master of contemporary art, Biennale di Venezia, Venice, Italy

1999 Praemium Imperiale Award in the sculpture category from the Japan

2000 Praemium Imperiale Award in the sculpture category from the Japan // Honorary Doctor of Fine Arts, The Art Institute of Boston, USA // Honorary Member, Akademie Der Bildenden Künste Wien, Austria

2001 Honoree, ArtWalk, Coalition for the Homeless, New York, USA // Honoree, ArtWalk, Coalition for the Homeless, New York, USA

2002-03 Wolf Prize in the Arts (Painting and Sculpture), Wolf Foundation, Israel // Honorary Doctorate of Fine Arts, University of Illinois, Champaign, IL, USA // Medal of Honor, Pennsylvania Academy of the Fine Arts, Philadelphia, PA, USA

2005 Honorary Doctorate of Fine Arts, The Institute of Fine Arts, New York University, New York, USA

2006 National Organization For Women, "The 2006 Intrepid Award", Washington D.C., USA

2007 The United Nations and Women Together, The "Woman Award" New York, USA

2008 French Legion of Honor medal presented by President Sarkozy to Louise // Aragon-Goya Award, Goya Foundation, Aragon Government, Zaragoza, Spain

2009 Inducted into National Women's Hall of Fame, Seneca Falls, New York, USA

31 tháng 5 năm 2010, bà qua đời vì bệnh tim tại New York. Thọ 98 tuổi.

ĐỂ lại nhiều tác phẩm trong những thể loại: Điêu khắc, tạo hình, tạo cảnh và tranh vẽ.

2011, một trong những tác phẩm điêu khắc về Nhện của bà đã bán được giá 10.7 triệu đô la. Giá cao nhất cho một tác phẩm do phụ nữ sáng tác trong lịch sử bán đấu giá.



Triển lãm tổ nhện.

Ngu Yên. Tập 11.

Spider 2



Ngu Yên. Tập 11.



Tượng nhện được trưng bày bên ngoài
Guggenheim Museum, Bilbao.

Tượng nhện được trưng bày
ngoài National Gallery of Canada,
Ottawa.





Ngu Yên. Tập 11.

Louise Bourgeois còn có tên hiệu là Spiderwoman (nhện bà). Những tác phẩm nhện của bà được trưng bày nhiều nơi trên thế giới. Maman là tượng con nhện đúc bằng đồng, ra đời năm 1999, cao 30 ft rộng 33 ft, có 26 trứng bằng đá cẩm thạch.

Tờ The Telegraph số ngày 1 tháng 6 năm 2010, trong dịp loan tin bà qua đời, đã nhận định về tác phẩm nổi tiếng của bà về 12 con nhện đúc bằng đồng.

Con nhện là nổi khắc khoải ám ảnh của Bourgeois. Con nhện là công trình ca ngợi mẹ của bà. Khi người cha đã rời bỏ mẹ con của bà đi theo tình nhân từ lúc bà còn nhỏ, bà đã phải chịu đựng những khó khăn của đời sống, chứng kiến cảnh đau khổ của mẹ, hồi tưởng những cơn giận dữ của cha....Về sau, khi thành danh, cha bà đã tìm đến để chúc mừng nhưng bà đã cự tuyệt. Con nhện như người mẹ đã làm nghề đan dệt nuôi bà khôn lớn. Con nhện giăng màn mắc lưới để kiếm mồi nuôi con. Mẹ bà là hình ảnh con nhện khôn ngoan. Đó cũng là lý do con nhện có tên là Maman. Khi mẹ bà qua đời năm 1932, bà đã toan tự tử nhưng được cứu sống. Cho thấy tầm ảnh hưởng của mẹ bà lớn lao ra sao trong những tác phẩm của bà.



Từ năm 1945 khi bà bắt đầu giao du và làm việc với những nghệ sĩ như Le Corbusier, Joan Miro, Ruthven Todd... Marcel Duchamp, Pierre Matisse, André Breton....sáng tác của bà chuyển hướng sang chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng. Bà cũng rời bỏ lãnh vực hội họa để bước sang nghệ thuật tạo hình, điêu khắc.

Năm 1950 phái trừu tượng có nguồn gốc từ Châu Âu bị rúng động bởi sự xuất hiện của hai nghệ sĩ Jackson Pollock và

Mark Rothko. Chủ nghĩa Biểu hiện trừu tượng đi sâu vào một cấp bậc khác của sáng tác vô thức. Phương pháp vẽ không đung vào mặt vải của Jackson Pollock càng làm sáng tỏ những bất ngờ nhưng không bất ngờ, những không hình ảnh mà có hình ảnh do vô thức xuất hiện trong tiến trình sáng tác. Tác phẩm của Mark Rothko mang tính thần bí của tâm lý con người mà ông diễn tả bằng màu sắc, hình thể và không gian đã đưa nghệ thuật trừu tượng đến chỗ không còn hình ảnh. Nỗi ám ảnh của thế giới chiến tranh thứ hai và chủ thuyết Siêu Nhân của Friedrich Nietzsche, sự thất bại của tình yêu, sự sợ hãi của nghệ thuật không lối thoát, sự phá vỡ của sáng tạo đã dần dần đẩy sáng tác của Rothko vào sâu thế giới chỉ còn sắc màu của đen và tối. Trong thời đoạn này, Louise Bourgeois cũng bước vào con đường vô thức để tạo hình.

Về nghệ thuật tạo hình, Bourgeois đã tuyên bố rằng: " sculpture is the body. My body is my sculpture". (Điêu khắc là thân thể. Thân thể của tôi là điêu khắc của tôi). *Chuyển ngữ như vậy quả thật là khó hiểu. Nhưng hiểu sao cho đúng ý của bà lại là chuyện không cùng. Khi viết những đoạn này, tôi rất dỗi khó xử. Tôi không chủ trương dịch và chuyển ngữ. Dịch văn chương nghệ thuật, dịch sao là đúng. Đúng có hiểu được chăng? Chuyển ngữ là theo sát, so sánh và*



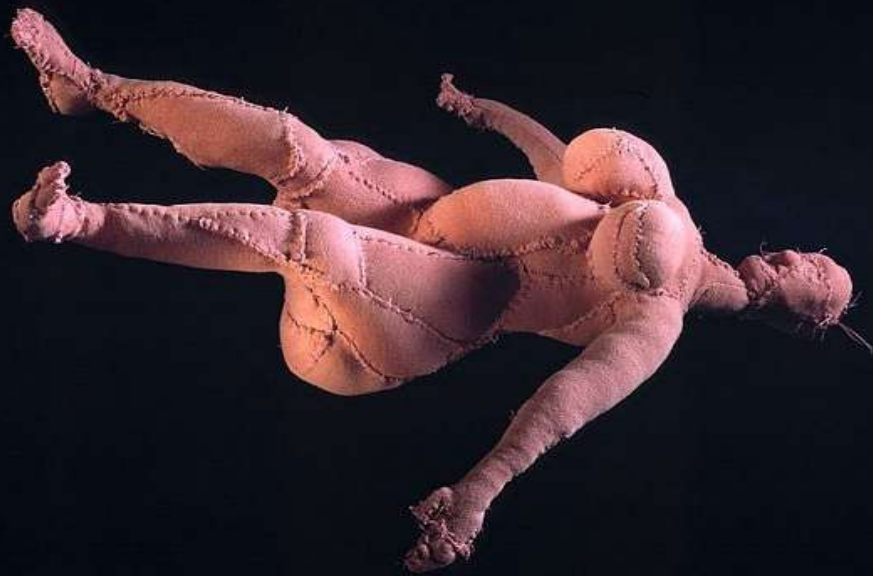


Ngu Yên. Tập 11.

tương quan giữa ngôn ngữ mình và ngôn ngữ người. Sắt có thật là ý của tác giả? Tôi cho rằng, hiểu sao thì nói vậy, cố sức và thành thật là điều có thể làm).

Từ khoảng 1980 trở đi bà mới thật sự được công nhận rộng rãi trong giới phê bình, báo chí và thưởng ngoạn.

The Arrival.



Temper Tantrum



Seven in bed







Những nhà phê bình nghệ thuật như Eric Gelber, Rachel Whiteread, Peggy Guggenheim ...v.v... nhận xét về nghệ thuật và tác phẩm của Louise Bourgeois, cho ta cái nhìn tổng quan về người nghệ sĩ tài hoa này.

Tác phẩm của bà được gọi là "inner necessity" (Sự tất yếu của nội tâm) tạo ra tác phẩm thành công với sự kiên tâm nỗ lực qua những việc làm không bình thường để đưa vào nghệ thuật.

Tác phẩm của bà như một sự thú nhận về dẫn vật và thương tâm của quá khứ. Việc làm nghệ thuật của bà có thể hiểu như một cách chữa lành vết thương lòng.

Người ta gọi bà là nghệ sĩ thuộc phong trào Nguyên Sơ (primitivist). Có người cho bà thuộc về Siêu Thực (Surrealist). Người khác gọi là nghệ sĩ tạo hình chủ ý (conceptual artist) . Biểu tượng phụ nữ quyền (Feminist Icon). Tạo hình ba chiều (installation art) hoặc là nghệ sĩ theo phomh trào Tối Thiểu (minimalism).

Đúng ra bà là một ví dụ đúng đắn của tinh thần Hậu Hiện Đại. Bà không phải là tôn sư hay đệ tử trung thành của một môn phái nghệ thuật nào. Nghệ thuật của bà là một tập hợp, không phân biệt ranh giới của các kỹ thuật hoặc chủ thuyết nghệ thuật. Mỗi giai đoạn biến đổi trong đời sống đã đưa bà về gần chủ trương của chủ thuyết này hoặc phe phái kia. Và rồi con đường đó dẫn vào nghệ thuật riêng của Louise Bourgeois. Những tác phẩm vào thời kỳ cuối đời cho

thấy bà đã diễn đạt tâm lý hỗn hợp của bạo lực, dục tính và mặc cảm có tội. Nghệ thuật đó đã đến vùng phân tâm học.



Fillette 1968



Ghi chú:

Primitivism: Phong trào nghệ thuật Tây phương sử dụng những hình thức của thời tiền sử hoặc những hình thức không-tây phương để diễn đạt nghệ thuật. Phát triển mạnh trong lãnh vực hội họa ví dụ như tác phẩm của Paul Gauguin, Henri Rousseau, Mikhail Larionov.....

Conceptual art: Trong nghệ thuật chủ ý hoặc chủ đề, ý nghĩ và quan niệm là chủ điểm quan trọng nhất để tạo dựng tác phẩm. Khi người nghệ sĩ sử dụng nghệ thuật tạo hình chủ ý, nghĩa là tất cả những dự tính, sắp xếp, quyết định đã có sẵn chỉ cần thực hiện theo mà thôi.

Installation art: Tạo hình ba chiều.

Minimalism: Phong trào phát triển cao trào trong thập niên 1960-1970. Chủ thuyết diễn đạt trực tiếp bản tính và cá tính của đối tượng. Bỏ qua hoặc không chú trọng những chi tiết, những hình tượng không làm sáng tỏ nội tính của sự vật hoặc

chủ đề. Kể cả những ý niệm hoặc sự độc đáo nào nếu không liên quan thân cận với đối tượng thì sẽ bị loại bỏ. Phong trào này thể hiện trong nhiều lãnh vực nghệ thuật nhưng đậm nét nhất là lãnh vực tạo hình, nhiếp ảnh và hội họa. Đặc biệt nhất là ngành tạo hình tại Hoa Kỳ.



Mamelles 1991







Ngu Yên. Tập 11.



Go see - Athen

Janus Fleuri

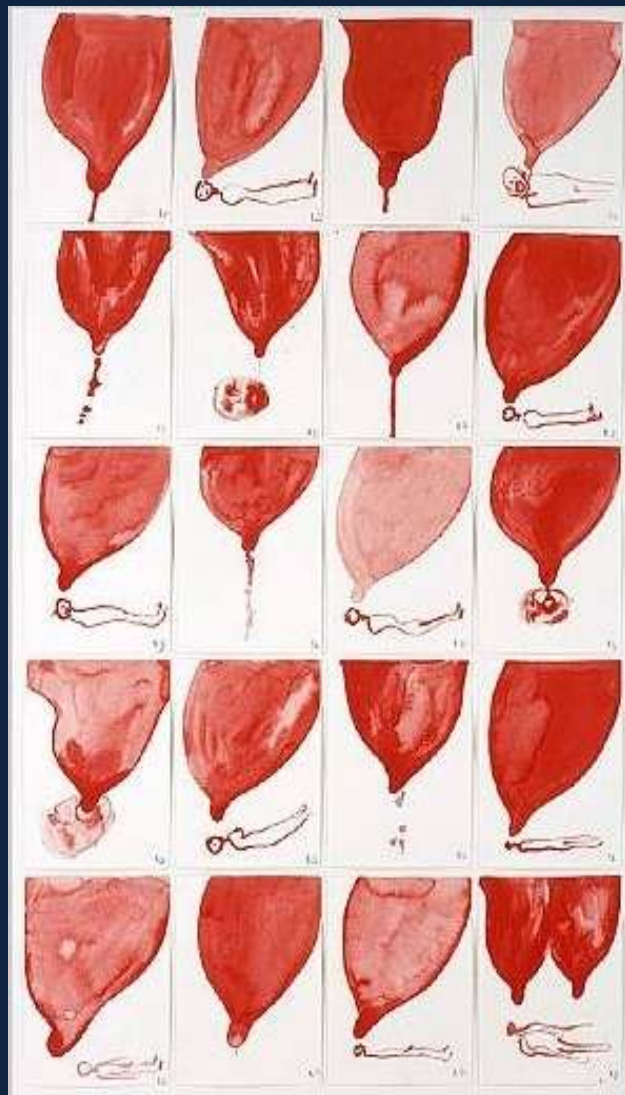






Từ năm 12 tuổi, Bourgois đã viết, vẽ hoặc thêu băng như nhật ký về cuộc đời, ý nghĩ và nghệ thuật. Điều này giúp cho bà phát triển khả năng nghệ thuật có thứ lớp, qua từng tư duy, qua những mâu thuẫn và vì sao đã chọn lựa. Nhật ký còn giúp các nhà phê bình tìm hiểu mối tương quan của quá khứ và quan niệm sáng tác trên từng tác phẩm qua từng thời kỳ của bà.

Tranh Vẽ của Louise Bourgeois



Kể lại bài phỏng vấn Louise Bourgeois do Ingrid Sischy thực hiện.

Ingrid Sischy (IS): - Louise, điều gì đã khiến cho cô muốn trở thành nghệ sĩ?

Louise Bourgeois (LB): - Khi tôi khám phá ra, nghệ sĩ là người hữu ích. Anh có bao giờ nghe người ta nói, nghệ sĩ là người hữu ích chưa?

IS: - Người ta thường thường nói ngược lại. Nghệ sĩ là vô dụng.

LB: - ... (cười) ...

IS: - Vì sao cô có ý nghĩ khác như vậy?

LB: - Công việc của ba mẹ tôi liên quan đến nghệ thuật. Họ sửa chữa thảm nhà. Những khi thợ không đến được vào ngày thứ Bảy. Ông ta đã làm việc suốt cả tuần. Mẹ tôi lo lắng hỏi tôi: 'Con có giúp làm được không?'. Tôi thích thú nhận lời.

IS: - A, thì ra cô đã hữu dụng từ nhỏ. Lúc đó cô bao nhiêu tuổi?

JB: - Mười hai.

(Trích)



Ngu Yên. Tập 11.

IS: - Điều làm tôi thích thú muốn biết là vì sao những tác phẩm khởi đầu của cô được giải thích như là Siêu Thực?

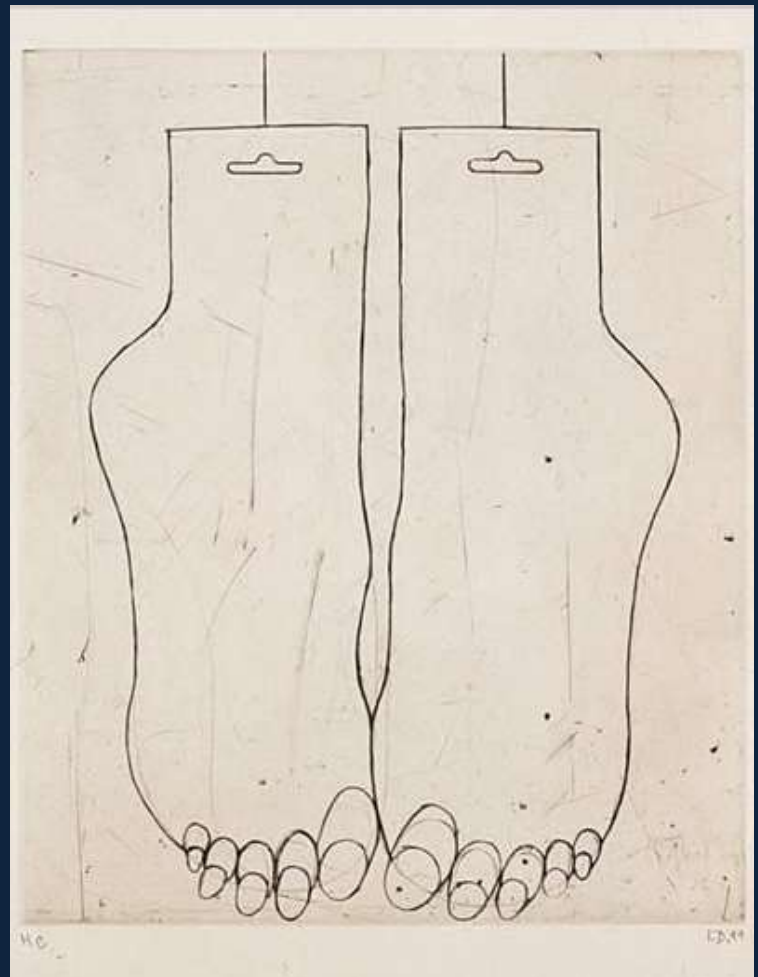
LB: - Ô, đó là sự lầm lẫn lớn. Siêu thực là lời nguyên rủa cho tôi. Vì Siêu Thực tạo ra tất cả như điều cốt. Tôi cho rằng đời sống là bi kịch.

(Trích bài phỏng vấn của Eric Gelber)

LB: - Cô chưa bao giờ thuộc vào trường phái này?

LB: - Không. Điều này đối với tôi là tốt. Tôi là kẻ chạy một mình. Chạy đường xa.....

(Trích bài phỏng vấn của Eric Gelber)



Phân Tích Vài tác Phẩm của Louise Bourgeois, trích bài Eric Gelber.



Tác phẩm Rejection được trưng bày trong cuộc triển lãm Cheim and Read năm 2001.

Cái đầu người may bằng tay bởi những mảnh vải Terry Cloth nhiều màu rồi nhồi bông bên trong. Gắn trên một bệ gỗ. Trưng trong lồng kính.

Dạng cái đầu có hình nét của thầy ma cô quái Frankenstein. Đầu hơi ngẩng lên, mắt nhìn vào khoảng không. Không có tóc. Không có tai. gần như khó có thể nhìn thấy đôi con người bằng màu vải khác trong mắt. Có điều gì khổ đau triền miên thấy trên khuôn mặt của tượng đầu. Vải Terry Cloth thường dùng may áo khoát khi tắm, đại diện cho sự thoải mái. Sự dịu dàng của vải diễn đạt nét mặt bị hành hạ khôn khéo tạo ra những cảm nhận mâu thuẫn.



Louise Bourgeois *Obese Bulimic Anorexic* 2001

Tác phẩm Obese, Bulimic, Anorexic cũng được trưng bày trong cùng một triển lãm.

Gồm có ba tượng nhồi bông. Làm bằng vải Terry Cloth màu hồng đã bị phai màu. Những đường khâu bằng tay có thể nhìn thấy trên những con búp bê này. Nét mặt của ba hình nhân trông rất kinh dị. Có lẽ chúng nó tự ghê tởm lẫn nhau.

Chúng nó trần truồng, không tóc, không núm vú, không lông, không tay, không ngón chân. Đứng trên mảnh gỗ và chúng trong lồng kính.

Cả ba đều có ngực lớn. Không có nét phụ nữ nếu không nhờ cặp vú lộ liễu. Hai hình nhân Obese và Bulimic làm gợi nhớ thần Vệ Nữ của Willendorf. Tượng Bulimic thè lưỡi ra và cái bụng sưng to. Cô ta cúi xuống như đang nôn mửa.

Nếu chúng ta nhìn từ trái sang phải, từ Obese sang Anorexic, sẽ thấy sự thay đổi hình dạng của tượng. Cái bụng to biến mất. Bà Bourgeois muốn dẫn đưa thông điệp về sự ăn uống bữa bãi hoặc chơi bời bất cần...

Buổi nói chuyện của Louise Bourgois với nghệ sĩ Rachel Whiteread, nhà văn Marian Warner, nghệ sĩ Richard Wenworth, nhà văn John Berger, nghệ sĩ Tacita Dean, nhà văn Louise Neri, nhà văn tâm lý Darian Leader, nghệ sĩ Yinka Shonibare, họa sĩ Marlene Dumas, điêu khắc gia Cristina Iglesias, nghệ sĩ Francis Upritchard, nghệ sĩ Francis Upritchard, họa sĩ Chris Ofili, Adrian Searle và nhiếp ảnh gia Juergen Teller.

The Guardian, thứ Năm ngày 26 tháng Hai năm 2004

=====

Rachel Whiteread (RW): - Phát minh nào của nhân loại mà bà ưa thích?

Louise Bourgois (LB): - Tôi không xem truyền hình, không dùng máy vi tính hoặc máy fax hoặc điện thoại di động. Tôi không lái xe cũng không dùng máy bay đi đây đi đó. Cuối cùng, có thể nói tôi nghe đài phát thanh. Tôi nghe đài ban đêm.

Marina Warner (MW): - Trong thời kỳ lờn lên ở Pháp, trong không khí và lễ nghi của nhà thờ, niềm tin Thiên Chúa có hiện hữu trong bà không? Và có sự liên hệ nào đến sự tưởng tượng của bà về xác thịt?

LB: - Tôi theo đạo công giáo nhưng không phải là người ngoan đạo. Trong tác phẩm, tôi ưa thích nhục dục và sự bạo tấp.

Juergen Teller (JT): - Tình dục quan trọng như thế nào trong sáng tác của bà?

LB: - Tôi nghĩ tình dục và sự vắng mặt của tình dục đều thật sự quan trọng.

Richard Wentworth: Có thể thấy rõ bà thích sự phản kháng. Thỉnh thoảng bà nhắc đến bố của bà làm cho tôi thắc mắc, sự thông minh khác biệt giữa nữ nghệ sĩ và đàn ông như thế nào? Chuyện gì sẽ xảy ra nếu bà là đàn ông và mẹ bà là động lực của sáng tác?

LB: - Tôi chỉ có thể trả lời từ tầm nhìn của phụ nữ. Tôi không thể nói thay cho đàn ông. Tôi chưa bao giờ thử làm đàn ông. Mẹ tôi rất tin tưởng tôi. Bà tôn trọng nữ quyền. Nếu tôi là đàn ông, có lẽ sự liên hệ với ba tôi sẽ khác biệt. Trong nhiều lãnh vực, có lẽ tôi là đứa con trai thành công. Cuối cùng, tôi vẫn là hình tượng do ông phụt ra.

John Berger (JB): - Khoảng không ở khắp nơi hoặc chỉ ở vài nơi?

LB: - Khoảng không là một điều gì anh phải tự định nghĩa lấy. Nếu không, nó sẽ giống như nỗi ưu tư, rất mơ hồ. Nỗi sợ hãi là điều rõ ràng hơn. Tôi thích những trống không có giới hạn vì tôi thiếu mình biết được ranh giới ở đâu.

JB: - Có nhạc cụ nào có âm thanh phẳng phất như thuật vẽ của bà?

LB: - Dương cầm. Đôi khi vẽ chỉ như một nốt nhạc đơn giản rồi đôi khi vẽ trở thành phức tạp như những hợp âm.

JB: - gần đây có gì đã làm cho bà sợ "nổi da gà"?

LB: - (nghĩ rằng) nguồn cảm hứng của tôi bị biến mất.

JB: - Chừng tuổi này, những tác phẩm bất ngờ đến chung bước theo bà hay thay vì bà phải đương đầu với nó?

LB: - Tôi đang thực hiện những gì tôi thích thú. Một khi làm xong, tác phẩm sẽ rời nhà tôi và phục vụ cho mục tiêu của nó.

Tacita Dean (TD): - Khi bà vẽ bà có quên mất bà đã lớn tuổi không?

LB: - Tôi đã từng nói, cảm xúc làm tôi thích thú làm ra tác phẩm không liên hệ gì đến giới tính và tuổi tác.

Louise Neri (LN): - Bà có tin vào tiểu sử của bà không?

LB: - Tôi nghĩ sự kiện xảy ra trong đời một người là những thực tế đơn giản. Khi đối diện với tâm tình, chúng ta sẽ bước vào một thế giới khác, thế giới có năm tháng. Tâm tình hôm nay có nguồn rễ từ quá khứ và vẫn tiếp tục có ảnh hưởng.

Darian Leader (DL): - Sau nhiều năm sáng tác, những ý niệm nào và những thực chất nào đã khiến bà thường quay lại?

LB: - Những chủ đề thường đến rồi đi nhưng vẫn luôn luôn không thay đổi. Sự bất lực làm cho chúng ta có thể yêu thương là căn nguyên của vấn đề. Đôi khi tôi sáng tác để yêu thương, đôi khi tôi sáng tác vì mất cảm giác yêu.

DL: - Bà có khoảng thời gian bế tắc không sáng tác được phải không? Bà có biết tại sao không?

LB: - Tôi không bao giờ ngưng sáng tác. Đôi lúc cảm thấy nản lòng nhưng tôi biết rằng tùy vào sáng tác sẽ cứu tôi ra khỏi lòng chán nản.

DL: - Bà nghĩ ra sao, điều gì cho con người cảm nhận họ có thân thể?

LB: - Điều làm tôi thú vị là thân thể tôi phản ứng như thế nào đối với người khác.

Yinka Shonibare (YS): - Bà có thích hoa không? Nếu bà có loài hoa nào thích nhất, là hoa gì? và lý do tại sao?

LB: - Tôi nghĩ rằng hoa rất đẹp nhưng tôi thích sô cô la hơn.

Marlenr Dumas (MD): - Điều gì khiến bà tiếp tục sáng tác?

LB: - Có người nói tất cả đã xảy ra trong nghệ thuật. Ngược lại, tôi cảm thấy rất nhiều điều tôi muốn nói mà vẫn chưa nói.

Cristina Iglesias (CI): - Trí tưởng tượng ảnh hưởng đến sáng tác của bà ở mức độ nào? Có ích lợi như thế nào?

LB: - Tôi không quan tâm đến tưởng tượng. Tôi chú trọng đến hiện tại, nơi đây và bây giờ.

Francis Upritchard (FU): - Giấc mơ nào gần đây mà bà nhớ nhất?

LB: - Tôi không nhớ được những giấc mơ gần đây. Tôi nhớ một giấc mơ đã lâu về ba tôi đang khóc và một con mèo xuất hiện liếm nước mắt của ông.

Chris Ofili (CO): - Nếu giấc mơ trở lại, có thể ghi thành nhạc không?

LB: - Tôi sáng tác nhạc. Thật ra, tôi hát suốt ngày.

Andria Searle (AS): - Những sáng tác đã dạy bà được điều gì?

LB: - Tôi có cảm giác sự sáng tác giúp tôi trở thành người tốt hơn. Hoặc tối thiểu tôi hy vọng như vậy vì tôi đang cố gắng làm cho tốt.

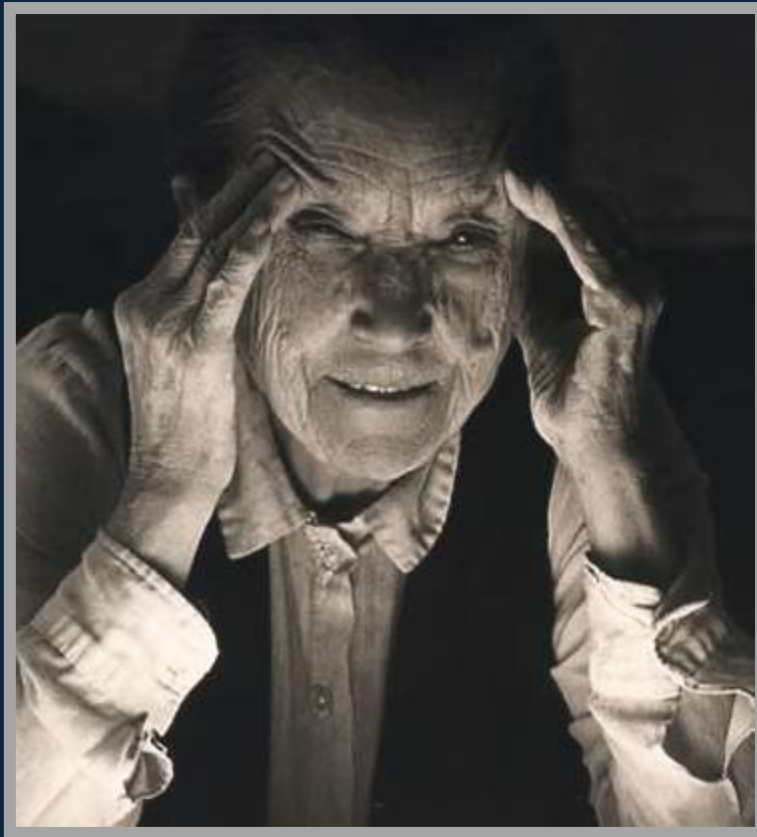
Triển lãm thế giới: 1983-2012.



2011 - 2012	Louise Bourgeois: À l'infini, Hommage zum 100. Geburtstag, Foundation Beyeler / Beyeler Museum AG, Riehen, Switzerland
2011	Louise Bourgeois: The Return of the Repressed, Fundación Proa, Buenos Aires, Argentina, The Instituto Tomie Ohtake, Sao Paulo, Brazil, Museu do Arte Moderno, Rio de Janeiro, Brazil THE DAMNED, THE POSSESSED AND THE BELOVED, installation piece, unveiled on June 23rd, 2011 in Vardo Norway
2010 - 2011	Louise Bourgeois: Eugénie Grandet, Maison de Balzac, Paris, France
2010	Otto Zitko & Louise Bourgeois Me, Myself and I Arnolfini, Bristol, UK Hans Bellmer – Louise Bourgeois: Double Sexus, Sammlung Scharf-Gerstenberg, Nationalgalerie, Berlin; Gemeentemuseum, Den Haag, Netherlands
2009	Hirshhorn Museum and Sculpture Garden, Washington, DC (solo)

	Louise Bourgeois. A Stretch of Time, Galerie Karsten Greve Köln, Cologne, Germany (solo)
2008 - 2009	Louise Bourgeois, Museo Nazionale di Capodimonte, Naples, Italy (solo)
2008	Centre Pompidou, Paris, France (solo) Nature Study, Inverleith House, Royal Botanical Gardens, Edinburgh, Scotland Louise Bourgeois: La Rivière Gentille, Galerie Hauser & Wirth, Zurich, Switzerland Louise Bourgeois: Echo, Cheim & Read, New York, NY, USA
2007 - 2008	Bourgeois in Boston, Institute of Contemporary Art, Boston, MA (solo) Seduced: Art and Sex from Antiquity to Now, Barbican Centre, London, UK Louise Bourgeois: Retrospective, Tate Modern, London, UK; Centre Georges Pompidou, Paris, France; Solomon R. Guggenheim Museum, New York, NY; Museum of Contemporary Art, Los Angeles, CA; Hirshhorn Museum & Sculpture Garden, Washington D.C. (solo) Louise Bourgeois: New Work, Hauser & Wirth Colnaghi, London, UK Louise Bourgeois: Recent Prints, Marlborough Graphics, London, UK Louise Bourgeois: Crouching Spider", installed on Pier 14 at Embarcadero & Mission Street San Francisco Arts Commission, San Francisco, CA, USA
2007	Pure, Sean Kelly, New York, NY Louise Bourgeois, Storm King Art Center, Mountainville, NY (solo) Louise Bourgeois: Abstraction, Kukje Gallery, Seoul, Korea (solo) Xavier Hufkens Gallery, Brussels, Belgium After the Revolution: Woman Who Transformed Contemporary Art, Dorsky Gallery, Long Island City, NY Louise Bourgeois, Fernando Sánchez Castillo, Jan Svenungsson, The WANAS Foundation, Knislinge, Sweden 52nd International Art Exhibition, Venice Biennale, Venice, Italy All the More Real, Parrish Art Museum, Southampton, NY
2006	Louise Bourgeois: La Famille, Kunsthalle Bielefeld, Bielefeld, Germany (solo) Louise Bourgeois: Femme, Walters Art Museum, Baltimore, MD Louise Bourgeois: Early Drawings, Peter Blum, New York, NY Louise Bourgeois: Selected Prints on Fabric, Butler Gallery, The Castle, Kilkenny, Ireland Louise Bourgeois: The Woven Child, Worcester Art Museum, Worcester, MA
2005 - 2006	Louise Bourgeois: Back and Forth, Kunsthalle Wien, Vienna, Austria
2005	Sublimation, Hauser & Wirth London, London, UK (solo) Stitches in Time, Museum of Contemporary Art, North Miami, FL (solo) Wifredo Lam Centre, Havana, Cuba (solo) 51st International Art Exhibition, La Biennale di Venezia, Venice, Italy Permanent Instability, Istanbul Modern, Istanbul, Turkey
2004	La Femme: Métamorphose de la modernité, Fundació Joan Miro, Barcelona, Spain Disparities and Deformations, Site Santa Fe's 5th International Biennial, Santa Fe, NM

Louise Bourgeois, Daros Collection, Zurich, Switzerland (solo)
Louise Bourgeois, Akira Ikeda Gallery Muranoh, Yokosuka, Japan
Drawings by Louise Bourgeois, St. Louis Art Museum, St. Louis, MO
Louise Bourgeois: The Reticent Child, Cheim & Read, New York, NY
Louise Bourgeois: Prints, Galerie Karsten Greve, Paris, France



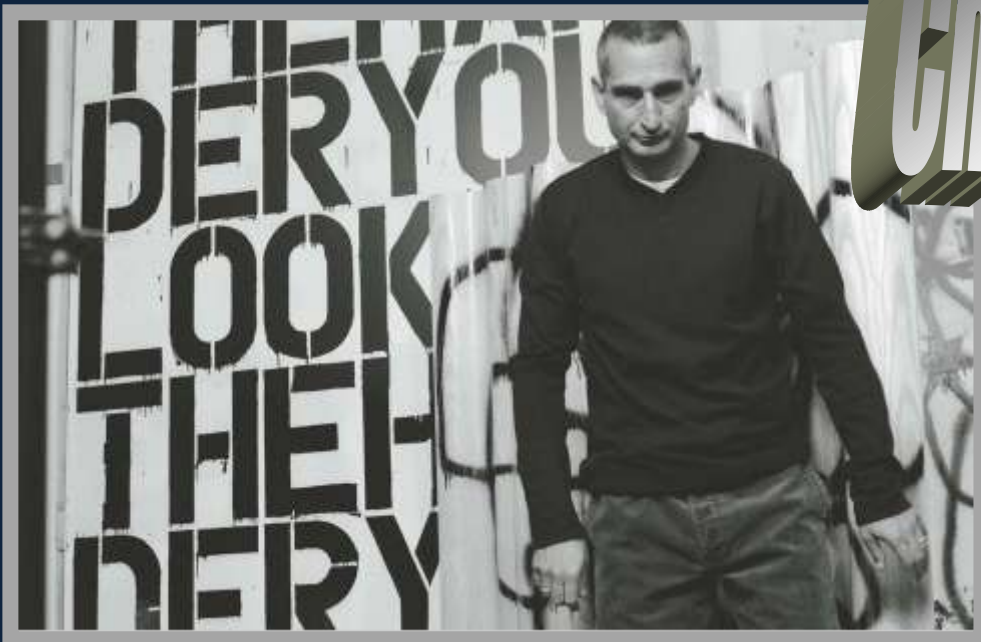
2003 - 2004	A View From the Outside, Louise Bourgeois: The Reticent Child, Sigmund Freud Museum, Vienna, Austria Louise Bourgeois, Irish Museum of Modern Art, Dublin, Ireland
2003	Louise Bourgeois, Louisiana Museum of Modern Art, cur. Julie Sylvester Cabot, Humlebaek, DK (solo)

	Louise Bourgeois. Installation at Inauguration of Dia: Beacon, Dia Center for the Arts, New York, NY (solo) Louise Bourgeois. The Insomnia Drawings, The Whitney Museum of American Art, New York, NY (solo)
2002 - 2003	Louise Bourgeois: Le Jour La Nuit Le Jour, Palais de Tokyo, Paris, France Louise Bourgeois: Recent Sculptures and Drawings, Beaumontpublic, Luxembourg
2002	Documenta XI, Kassel, Germany The House of Fiction, Sammlung Hauser & Wirth, St. Gallen, Switzerland Surrealism. Desire Unbound, Tate Modern, London; Metropolitan Museum of Art, New York, NY Louise Bourgeois. Works in Marble, Galerie Hauser & Wirth, Zurich, Switzerland (solo) Louise Bourgeois. Le Jour La Nuit Le Jour, Palais de Tokyo, Paris, France (solo)
2001 - 2002	Louise Bourgeois: New Work, Cheim & Read, New York, NY
2001 - 2002	Louise Bourgeois at the Hermitage, The State Hermitage Museum, St. Petersburg, Russia; Helsinki City Art Museum, Finland; Kulturhuset, Stockholm; Museet for Samtidskunst, Oslo, Norway
2001	Louise Bourgeois: The Insomnia Drawings, Tate Modern, London
2001	Spiders, Rockefeller Center, organized in association with the Public Art Fund, New York, NY
2001	Louise Bourgeois, Guggenheim Museum Bilbao, Bilbao, Spain (solo) Vital Forms: American Art and Design in the Atomic Age 1940-1960, Brooklyn Museum of Art, New York, NY Rodin to Baselitz. The Torso in Modern Sculpture, Staatsgalerie Stuttgart, Stuttgart, Germany
2000	Louise Bourgeois. Neue Arbeiten/Recent Works, Galerie Hauer & Wirth, Zurich, Switzerland (solo) Louise Bourgeois: Inaugural Installation of the Tate Modern Art at Turbine Hall, Tate Modern, London, England Louise Bourgeois: The Space of Memory, National Museum of Contemporary Art, Kyungki-do, Korea The Welcoming Hands by Louise Bourgeois, Installation, Jardin des Tuileries, Paris, France
1999 - 2000	Louise Bourgeois: Architecture and Memory, Museo Nacional Centro de Arte - Reina Sofia, Madrid, Spain
1999	Louise Bourgeois. Memoria y arquitectura, Museo Nacional, Centro de Arte Reina Sofia, Madrid, Spain (solo) Louise Bourgeois, Kunsthalle Bielefeld, Bielefeld, Germany (solo) The American Century. Art & Culture. 1950-2000, The Whitney Museum of American Art, New York, NY Hirshhorn Museum/Sculpture Garden, 'Regarding Beauty. A View of the Late 20th Century', Washington DC Looking for a Place, SITE, Santa Fe, NM
1998	Louise Bourgeois. Recent Work, Serpentine Gallery, London, UK (solo) Past Tense. Louise Bourgeois, The Art Gallery of Ontario, Toronto, Canada (solo) Louise Bourgeois: Topiary, The Whitney Museum of American Art, New York, NY (solo) Mirror Images. Women, Surrealism and Self-Representation, San Francisco Museum of Modern Art, San Francisco, CA
1998	Louise Bourgeois, Musee d'Art Contemporain, Bordeaux, France, Foundation Belem, Lisbon, Portugal, Kunsthalle Malmo, Malmo, Sweden, Serpentine Gallery, London

1998	Topiary, Whitney Museum of American Art, New York
1998	Sacred and Fatal: The Art of Louise Bourgeois, North Carolina Museum of Art, Raleigh
1997 - 1998	Louise Bourgeois, Yokohama Museum, Tokyo Louise Bourgeois, The Arts Club of Chicago, IL



1996	Louise Bourgeois. Der Ort des Gedächtnisses Skulpturen, Environments und Zeichnungen. 1946-1995, Deichtorhallen, Hamburg, Germany (solo) Red Room, Galerie Hauser & Wirth, Zurich, Switzerland (solo)
1993 - 1996	American Pavilion, Venice Biennale, Italy, expanded exhibition The Locus of Memory travelled to The Brooklyn Museum, New York, The Corcoran Gallery of Art, Washington, DC, Galerie Rudolfinum, Prague, Czech Republic, Musée d'Art Moderne de la Ville de Paris, Deichtorhallen, Hamburg, Musée d'Art Contemporain de Montréal
1993 - 1996	American Pavilion, Venice Biennale, Italy, An expanded exhibition "The Locus of Memory", travelled to The Brooklyn Museum, New York; The Corcoran Gallery of Art, Washington, DC; Galerie Rudolfinum, Prague, Czech Republic; Musée d'Art Moderne de la Ville de Paris; Deichtorhallen, Hamburg; Musée d'Art Contemporain de Montréal
1995	Drawings Retrospective, Musée National d'art Moderne, Centre Georges Pompidou, Paris, Helsinki City Art Museum, Finland
1995	Drawings Retrospective, Musée National d'art Moderne, Centre Georges Pompidou, Paris, France. Travelled to Helsinki City Art Museum, Finland
1995	Louise Bourgeois. Sculptures, environnements, dessins. 1938-1995, Musée d'Art moderne de la Ville de Paris, Paris, France (solo)
1994 - 1995	Print Retrospective, Museum of Modern Art, New York, Bibliotheque Nationale, Paris, Musée du Dessin et de l'Estampe Originale, Gravelines, France, The Museum of Modern Art, Oxford, England, Bonnefanten Museum, Maastricht
1989 - 1991	Louise Bourgeois: A Retrospective Exhibition, Frankfurter Kunstverein, Frankfurt, West Germany, Städtische Galerie im Lenbachhaus, Munich, West Germany, Musée d'art Contemporain, Lyon; Fondation Tapies, Barcelona, Spain, Kunstmuseum, Berne, Kröller-Müller-Museum, Otterlo, The Netherlands
1987 - 1989	Louise Bourgeois, The Taft Museum, Cincinnati, OH, The Art Museum at Florida International, Laguna Gloria Art Museum, Austin, TX, Gallery of Art, Washington University, St. Louis, MO, Everson Museum of Art, Syracuse, NY
1982 - 1983	Louise Bourgeois: Retrospective, Museum of Modern Art, New York, Contemporary Arts Museum, Houston, TX, Museum of Contemporary Art, Chicago, IL, Akron Art Museum, Akron, OH



Christopher Wool

Christopher sinh 1955 tại Chicago, USA

1970, Cư ngụ và làm việc tại New York

B.A. trường Sarah Lawrence

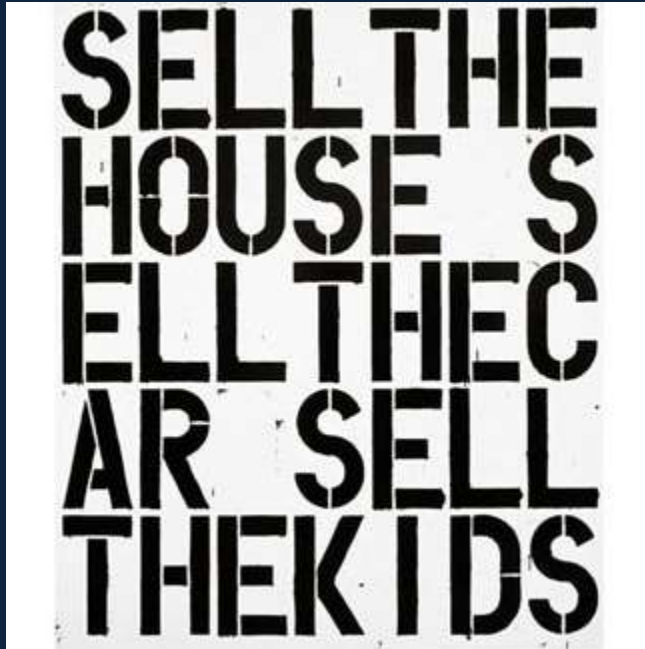
Tốt nghiệp New York Studio School, New York University

Website: <http://www.wool735.com/cw/images/>

Ông bắt đầu bằng nghệ thuật Neo-pop. Cảm hứng bởi chữ "Sex và Luv" bằng sơn xịt trên chiếc xe tải trắng đậu ngoài văn phòng ông làm việc, Wool bắt đầu vẽ chữ. Dòng chữ "Sex and Luv"

màu đen lập lại chạy dài trên bảng trắng. Rồi tác phẩm tiếp theo là chữ "Apocalypse Now" đến từ một cảnh trong phim của Francis Ford Coppola.

Tác phẩm chữ như một bài thơ Cụ Thể đã gây ra sự chú ý của giới nghệ thuật là: "sell the house, sell the car. sell the kids"



Kỹ thuật cắt chữ và xuống hàng của ông làm cho người xem phải đọc kỹ rồi mới có thể hiểu.

Jerry Saltz trong bài viết Hard Attack đã nói rằng ông là người ngưỡng mộ Christopher Wool. Khi nhìn thấy tác phẩm "sell the house sell the car sell the kids" năm 1988, ông đã yêu mến ngay. Chữ cũ được tái tạo và phải đi dờ để có nghĩa lý. Chữ là tranh, có một lợi điểm như nghệ thuật phái Tối Thiểu. Không phải quan tâm nhiều chi tiết mà chỉ trực tiếp xúc tác với ý nghĩa và diễn từ.

Càng về sau, tác phẩm của ông càng phức tạp. Jerry Saltz đã tìm thấy những sự sống động nào đó trong những bức tranh. Wool trình bày một nội dung mở rộng trước người

xem nhưng lại dấu kín tâm tình và ý tưởng trong những hình đồ của tâm tưởng bất ngờ. Và dường như có điều gì phản kháng lại ý nghĩ của người xem khi đứng trước bức tranh của ông. Từ lúc, tranh ông không còn chữ. Chỉ là những dấu, hình, vạch như một câu châm ngôn: Between thought and expression lies a lifetime. (Giữa ý nghĩ và diễn đạt là cả một đời sống).

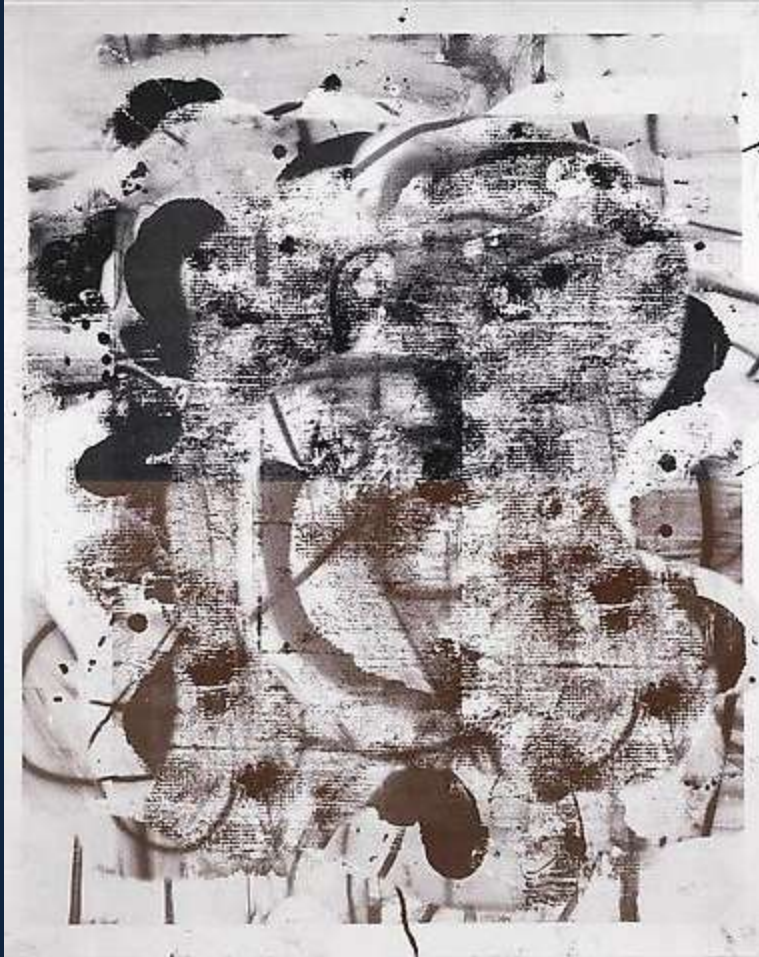
Tác phẩm của ông thường diễn đạt liên hệ trong một dòng hình. Một số những bức tranh tập hợp lại để tạo ra cảm nhận di chuyển hoặc tổng hợp của tâm tư và ý nghĩa. Nhiều nhà phê bình đồng ý rằng tác phẩm của ông hoặc yes hoặc no. Thích là thích toàn thể. Không thích thì xem như bỏ đi. Vì vậy, lúc khởi đầu đã có nhiều nhà phê bình nghệ thuật cho tác phẩm của ông là vô giá trị.

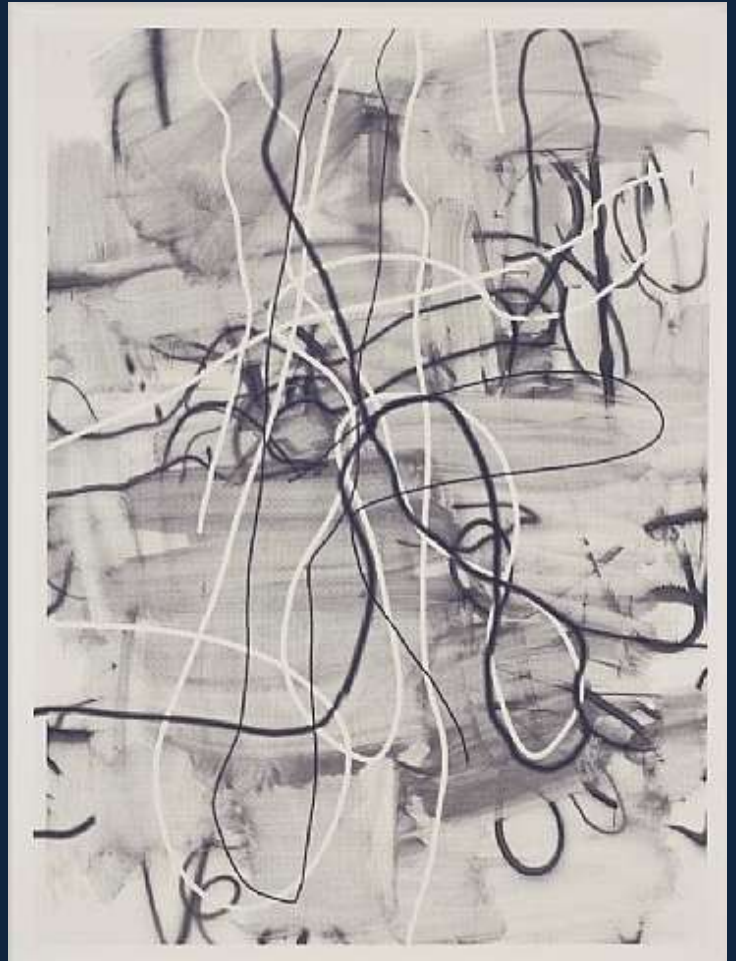
FUCKEM
IF THEY
CANT
TAKE
A JOKE

HOLE
IN
YOUR
HEAD

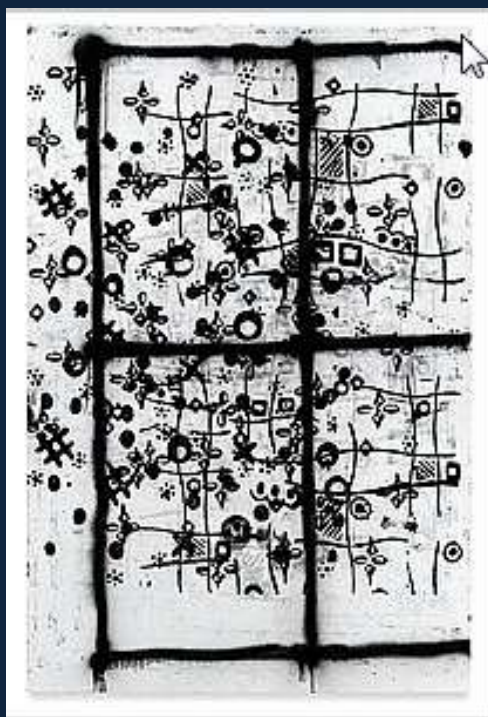
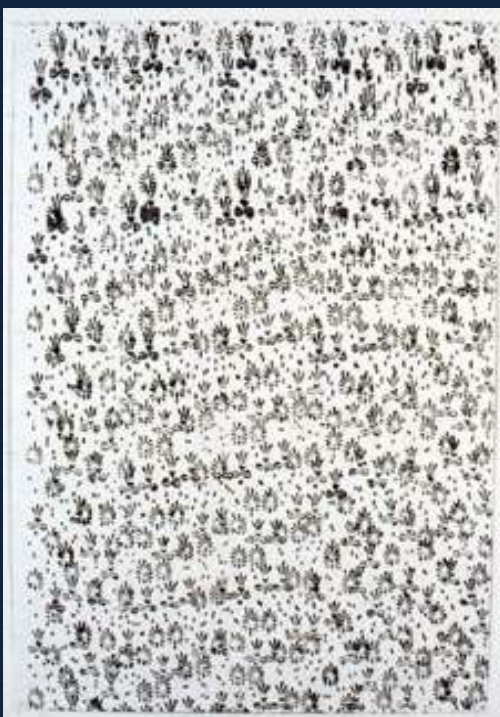
RU
N

FLOATL
IKEBUT
TERFLY
STINGL
IKEBEE

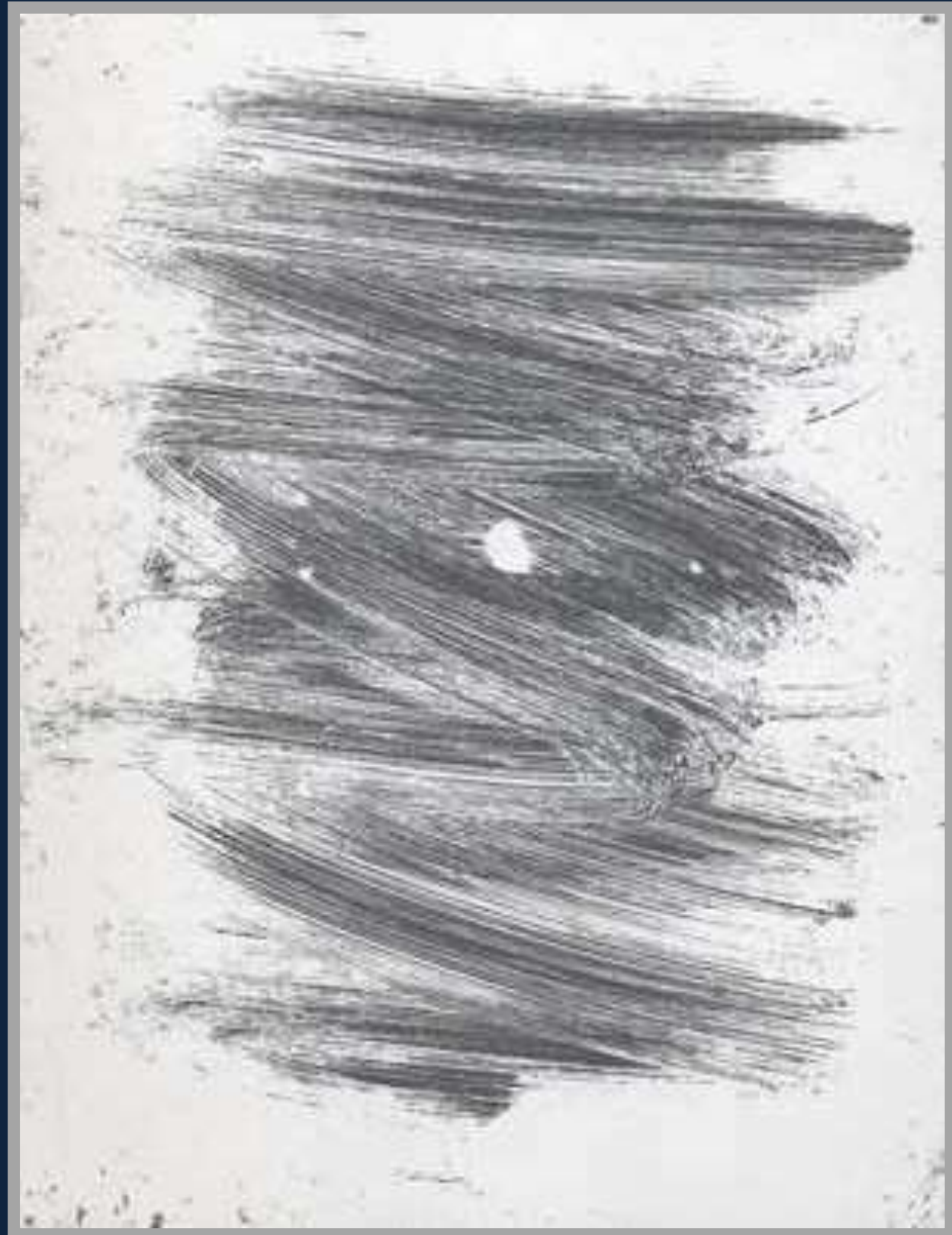




















CHRISTOPHER WOOL

Nhìn tổng quan, kỹ thuật vẽ tranh của wool là sự pha hợp giữa trù tượng và rây sơn của Jackson Pollock. Tuy ông bắt đầu bằng thể thơ Cụ Thể, mang chữ và cụm chữ và cách dàn dựng văn chữ, ý chữ để tạo ra ý nghĩa và nghệ thuật. Ở giai đoạn này, không có gì xuất sắc cho lắm.

Năm 1981, Christopher Wool trở lại hội họa sau hai năm gián đoạn. Phê bình nói nghệ thuật của ông như đi theo quỹ đạo. Đi thành vòng tròn và càng lúc càng cao xa. Nghệ thuật của ông đến từ kinh nghiệm cả hai phía: Từ bên ngoài là học thuật và đời sống. Từ bên trong là những hỗn loạn của tâm tình.

Ông cũng là người tham dự nhiều lĩnh vực khác như phim ảnh, âm nhạc và tạo hình...Sống ở New York, ông va chạm hàng ngày những cuộc triển lãm đủ mọi hình thức, gặp gỡ nhiều

văn nghệ sĩ khác, sự gây hứng tự nhiên sẽ bộc phát. Ngược lại, sự tiêu cực cũng thường xuyên bất gặp ở một nơi phức tạp và xô bồ. Dĩ nhiên những buổi triển lãm của các nghệ sĩ tài hoa cũng ảnh hưởng ông không ít như: Điêu khắc của Joel Shapiro 1970 tại Paula Cooper Gallery; Tranh vẽ "Figures" của Brice Marden 1974 tại Bykert Gallery; triển lãm của Malcom Morley 1975 tại Clocktower.

Ông bắt đầu từ quan niệm của chủ thuyết Hậu Tối Thiểu (Post-Minimalism, do nghệ sĩ Robert Rauschenberg chủ xướng năm 1971. Mục phiêu là đi sâu, vượt khỏi quan niệm thẩm mỹ của Minimalism) và có liên hệ tới nghệ thuật Âu Châu, chịu ảnh hưởng của các nghệ sĩ như Richard Hamilton, Yves Klein, Armin Hofmann, Dieter Roth.....Những giai đoạn chuyển mình về sau, ông

thêm thắt những kỹ thuật vẽ như dùng sơn lăn, dùng con dấu cao su..... Ông là một nghệ sĩ thành công đang khi trên con đường tiếp tục tìm tòi...

Đã triển lãm một mình:

1984 Cable Gallery, New York // 1986 Cable Gallery, New York // 1987 Lühring, Augustine and Hodes Gallery, New York // 1988 Galerie Gisela Capitain, Cologne // Jean Bernier, Athens // Lühring, Augustine and Hodes Gallery, New York // 1989 "New Work : Christopher Wool ," San Francisco Museum of Modern Art (catalogue // "Monotypes," Edition Julie Sylvester, New York // Galerie Max Hetzler, Cologne // 1990 "Works on Paper," Lühring Augustine, New York (catalogue) // Daniel Weinberg Gallery, Los Angeles // Galerie Christian Stein, Torino // 1991 Museum Boymans-van Beuningen, Rotterdam; traveled to Kunsthalle Bern // Switzerland and Kölnischer Kunstverein, Cologne (catalogue) // Lühring Augustine, New York // 1992 Eli Broad Family Foundation, Los Angeles // Galerie Peter Pakesch, Vienna // Galerie Gisela Capitain, Cologne // Lühring Augustine, New York // 1993 Galerie Max Hetzler, Cologne // 1994 Bruno Brunnet Fine Arts, Berlin // 1995 Lühring Augustine, New York // Galerie Samia Saouma, Paris // 1996 Galerie Gisela Capitain, Cologne // 1997 Portofolio Kunst AG, Vienna // Eleni Koroneou, Athens // Lühring Augustine, New York // Taka Ishii Gallery, Tokyo // 1998 Museum of Contemporary Art, Los Angeles; traveled to Carnegie Museum of Art // Pittsburgh; Kunsthalle Basel, Basel (catalogue) // Ophiuchus Collection, The Hydra Workshop, Greece (catalogue) // Galerie Max Hetzler, Berlin // 1999 Centre d'Art Contemporain Geneve, Geneva // 2000 "Black Book Drawings 1989," Skarstedt Fine Art, New York // Eleni Koroneou Gallery, Athens // 2001 "9th Street Run Down," 11 Duke Street, London; traveled to Galerie Micheline Szwajcer, Antwerp // Secession, Vienna (catalogue) // Lühring Augustine, New York // 2002 "Crosstown Crosstown," Le consortium, Dijon; traveled to Dundee Contemporary Arts, Dundee, Scotland (catalogue) // Galerie Max Hetzler, Berlin // 2003 Galerie Gisela Capitain, Cologne // 2004 Camden Arts Centre, London (catalogue) // Galerie Micheline Szwajcer, Antwerp // Lühring Augustine, New York (catalogue) // Taka Ishii Gallery, Tokyo // 2005 Gio Marconi, Milan // 2006 Instituto Valenciano de Arte Moderno, Valencia; traveled to Musee d'Art Moderne et Contemporain, Strasbourg (catalogue) // ETH (Swiss Federal Institute of Technology), Zurich // Gagosian Gallery, Los Angeles (catalogue) // Simon Lee Gallery, London (catalogue) // 2007 "Pattern Paintings, 1987-

2000," Skarstedt Gallery, New York (catalogue) // Galerie Max Hetzler, Berlin (catalogue) // Eleni Koroneou Gallery, Athens // 2008 Luhring Augustine, New York // "Porto-Köln," Museum de Arte Contemporanea de Serralves, Porto, traveled to Museum Ludwig, Köln; (catalogue) // 2009 Galerie Micheline Szwajcer, Antwerp // "Christopher Wool: Editions," Artelier Contemporary, Graz (catalogue) // 2010 Gagosian Gallery, Rome (catalogue) // Corbett vs. Dempsey, Chicago (catalogue) // 2011 Galerie Gisela Capitain, Cologne // 2012 Musée d'Art Moderne de la Ville de Paris, Paris (catalogue)..



Triển lãm chung:

- 1988 Robert Gober and Christopher Wool: A Project," 303 Gallery, New York (artists' book)
"The Bi-national: American Art of the Late 80s," Institute for Contemporary Art and The Museum of Fine Arts, Boston; Städtische Kunsthalle, Düsseldorf Bremen; Minneapolis Institute of Arts (catalogue)
- 1989 "Horn of Plenty," Stedelijk Museum, Amsterdam (catalogue)
"Georg Herold, Albert Oehlen, Christopher Wool," The Renaissance Society at The University of Chicago (catalogue)
"Whitney Biennial," Whitney Museum of American Art, New York (catalogue)
"Gober, Halley, Kessler, Wool: Four Artists From New York," Kunstverein München (catalogue)
- 1991 "Metropolis," Martin-Gropius-Bau, Berlin
"Strange Abstraction," The Touko Museum of Contemporary Art, Tokyo (catalogue)
"Carnegie International 1991," Carnegie Museum of Art, Pittsburgh (catalogue)
- 1992 Allegories of Modernism: Contemporary Drawing," The Museum of Modern Art, New York (catalogue)
Documenta IX, Kassel (catalogue)
- 1994 "Herbert Brandl, Albert Oehlen, Christopher Wool," National Gallery, Prague (catalogue)
- 1997 "Birth of the Cool: American Painting From Georgia O'Keeffe to Christopher Wool," Kunsthaus Zurich (catalogue)
"On the Edge: Contemporary Art from the Werner and Elaine Dannheisser Collection," The Museum of Modern Art, New York (catalogue)
- 1999 The American Century: Art and Culture 1950-2000," Whitney Museum of American Art, New York (catalogue) // "The Passion and the Waves," 6th International Istanbul Biennial, Istanbul (catalogue)
- 2000 "Mixing Memory and Desire," New Museum of Art Lucerne, Lucerne (catalogue)
- 2002 "A New York Renaissance: Masterworks from the Collection of the Whitney Museum of American Art," Palazzo Reale, Milan (catalogue)



Ngu Yên. Tập 11.

"To Be Looked At: Painting and Sculpture from the Collection," Museum of Modern Art, New York (catalogue)

2003 "It Happened Tomorrow," Biennale d'Art Contemporain De Lyon 2003, Lyon (catalogue)

2004 "William Gedney - Christopher Wool: Into the Night," P.S.1 Contemporary Art Center, New York // Monument To Now: The Dakis Joannou Collection," DESTE Foundation for Contemporary Art, Athens (catalogue)

2005 "Contemporary Voices: Works from the UBS Art Collection," Museum of Modern Art, New York (catalogue) // Drawing from the Modern, 1975-2005," Museum of Modern Art, New York (catalogue)

2006 "La Collezione François Pinault: Una Selezione Post-Pop," Palazzo Grassi, Venezia

"The 80s: A Topology," Museu Serralves, Porto (catalogue)

"Wrestle: Marieluise Hessel Collection," Hessel Museum of Art, Center for Cultural Studies, Bard College, Annandale-on-Hudson (catalogue)

2007 "Lines, Grids, Stains, Words," The Museum of Modern Art, New York; traveled to Museum de Arte Contemporanea de Serralves, Porto; Museum Wiesbaden, Wiesbaden (catalogue)

2008 "Oranges and Sardines: Conversations on Abstract Painting with Mark Grotjahn, Wade Guyton, Mary Heilmann, Amy Sillman, Charline von Heyl, and Christopher Wool," Hammer Museum, Los Angeles (catalogue)

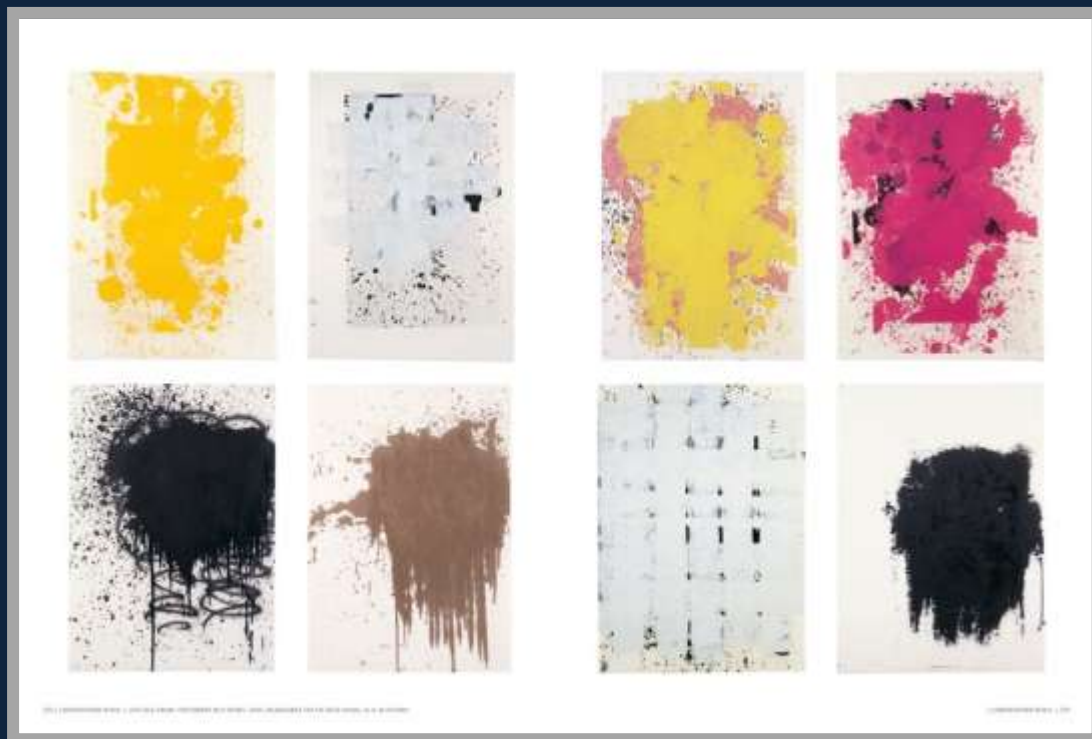
2009 Warhol Wool Newman Painting Real , " Kunsthau Graz, Graz (catalogue)

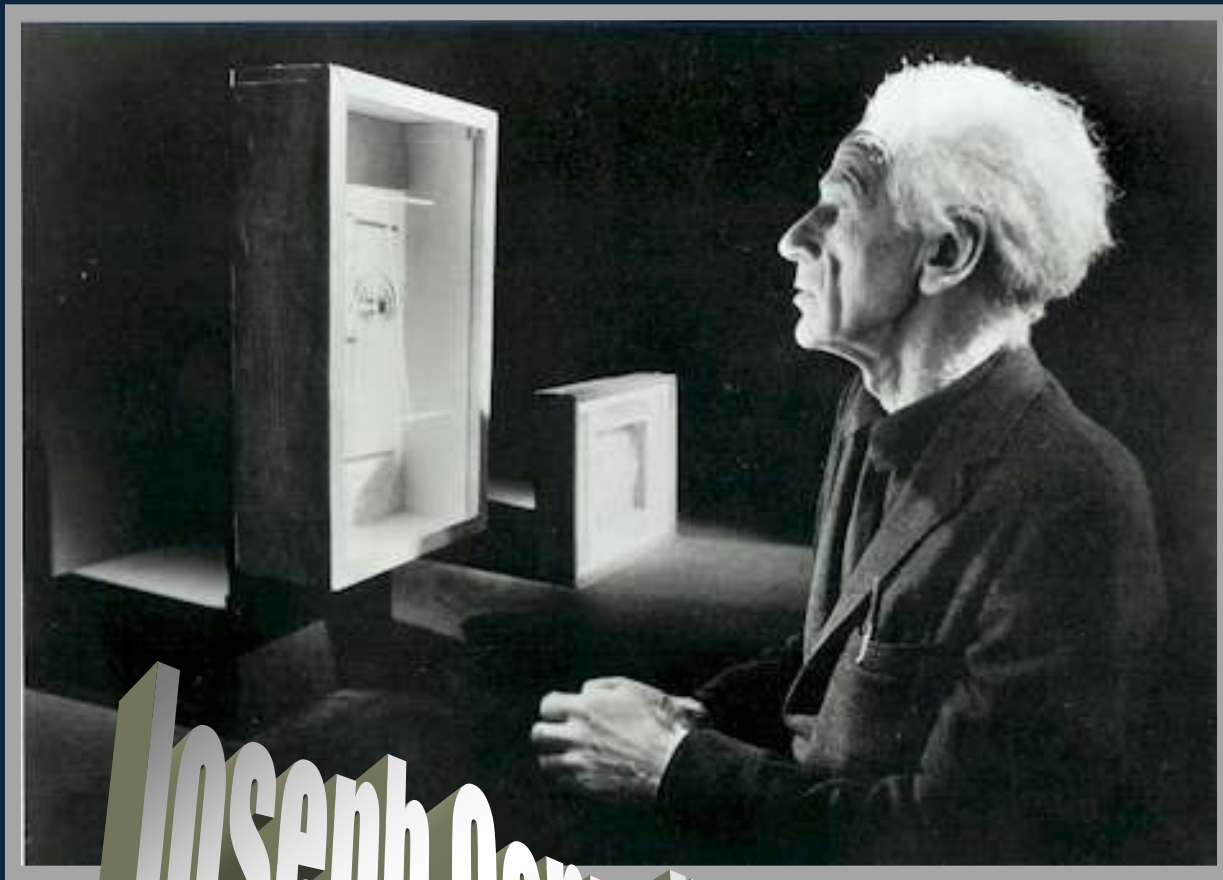
2010 Skin Fruit: Selections from the Dakis Joannou Collection," New Museum, New York

2011 The 54th International Art Exhibition: ILLUMInations," Venice Biennale, Venice (catalogue) // "Le Printemps de Septembre - a Toulouse," Les Abattoirs, Toulouse

2012 "Print/Out: 20 Years in Print," The Museum of Modern Art, New York (catalogue) This Will Have Been: Art, Love & Politics in the 1980s," Museum of Contemporary Art Chicago (catalogue)

"The Painting Factory: Abstraction After Andy Warhol," The Museum of Contemporary Art, Los Angeles, CA (catalogue)





Joseph Cornell

24 tháng 12 năm 1903 đến 29 tháng 12 năm 1972

Nghệ sĩ tạo hình và tiên phong thử nghiệm phim ảnh.

Nghệ thuật thường được coi là cao cấp trong đời sống mà vật chất đang ngự trị, thao túng đa số nhân loại. Nghệ thuật trong nghĩa nông na và bình dân là cách làm đẹp làm hay hơn. Hơn là từ ngữ quan trọng trong nghệ thuật. Một cụm hoa, tự nhiên đã đẹp, con người làm sao cho đẹp hơn, gọi là nghệ thuật trồng hoa. Một cảnh tượng có sẵn, con người cắt tằm nhìn trong một giới hạn, lựa góc cạnh ánh sáng, chọn điểm tập trung, để cảnh tượng kia bỗng dưng mang theo một ý nghĩa rồi ghi lại bằng máy chụp hình. Gọi là nghệ thuật nhiếp ảnh. Một câu chuyện thường thường xảy ra ngoài phố chợ, được trí óc gạn lọc chi tiết, sắp đặt tình tự, dàn dựng diễn biến, để câu chuyện đậm nét hơn, ý nghĩa hơn, hay hơn. Gọi là nghệ thuật viết truyện.....Nghệ thuật nào cũng vậy. Đi qua nghệ thuật, sản phẩm sẽ đẹp hơn, hay hơn hoặc giá trị hơn.

Những vật liệu dùng để tạo ra nghệ thuật là những thứ rất tầm thường, bình thường chung quanh đời sống. Phải có tâm tình trí tuệ của con người và khả năng làm đẹp làm hay thì mới thành nghệ thuật.

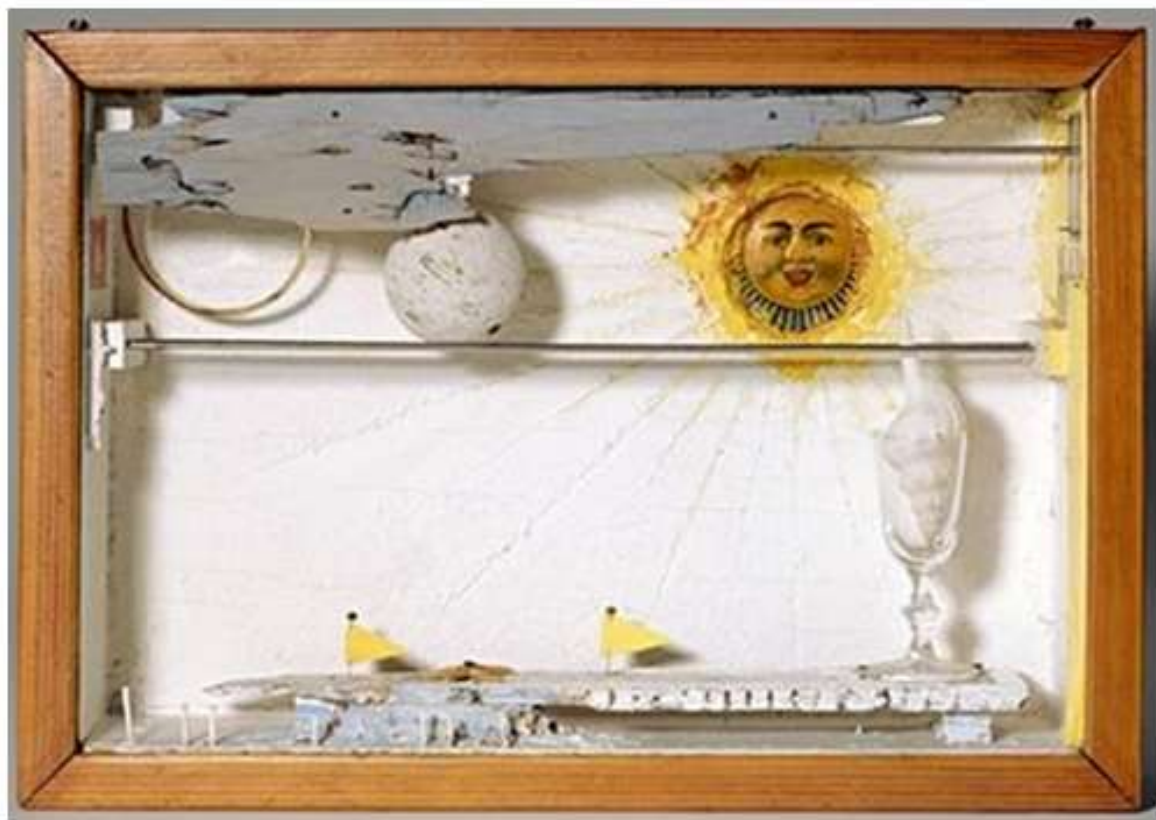
Ở một góc cạnh suy tư hơn, nếu vật liệu này chính là nghệ thuật thì sao? Nói một cách khác, trước đây nghệ thuật dùng vật liệu để tạo ra tác phẩm. Bây giờ nghệ thuật dùng nghệ thuật để tạo ra tác phẩm. Tức là nghệ thuật từ nghệ thuật về nghệ thuật. Và từ vật liệu đến sản phẩm đều là của con người. Không có siêu nhiên dự phần.

Nghệ thuật của Joseph Cornell là nghệ thuật sử dụng vật liệu để tạo tác phẩm. Những vật liệu ông sử dụng là những đồ phế thải, những đồ vật bỏ rác của người dân New York. Trước ông cũng đã có những nghệ sĩ khác, lượm lật sắt bỏ, những vật phế thải trong bãi tha ma xe...v...v... về hàn gắn làm nên những tác phẩm có tính cách tượng hình hoặc kiến trúc.

Ông Cornell chú trọng sự tương quan giữa các đồ vật và ông giới hạn sự tương quan này trong một khuôn khổ cái hộp. Thông thường mặt trước của hộp có kính che. Cũng như những bài thơ bị khuôn khổ và qui luật của thể thơ khiến cho thi sĩ nảy sinh những ngôn ngữ trong giới hạn mà có thể cuur mang những ý tứ lớn hoặc vô giới hạn. Đó là ưu điểm, độc điểm của thơ Hải Cú, Thơ Đường Luật, thơ cổ....Sự giới hạn của hộp gỗ đã tạo những dàn dựng kinh ngạc như "cái khó bó cái khôn". Tinh thần và kỹ thuật của phương pháp sáng tạo mà ông Cornell thường sử dụng là tinh thần và kỹ thuật của phái Siêu Thực. Dĩ nhiên, cộng thêm cái cá tính cô độc xa lánh người chung quanh và sự dồn nén của vắng bóng phụ nữ trong cuộc sống. Ông Cornell diễn đạt cái nhìn từ nội tâm qua những dàn dựng đồ vật. Những đồ vật này xuất hiện như một cái duyên số khi ông bắt gặp đâu đó quanh đời sống.

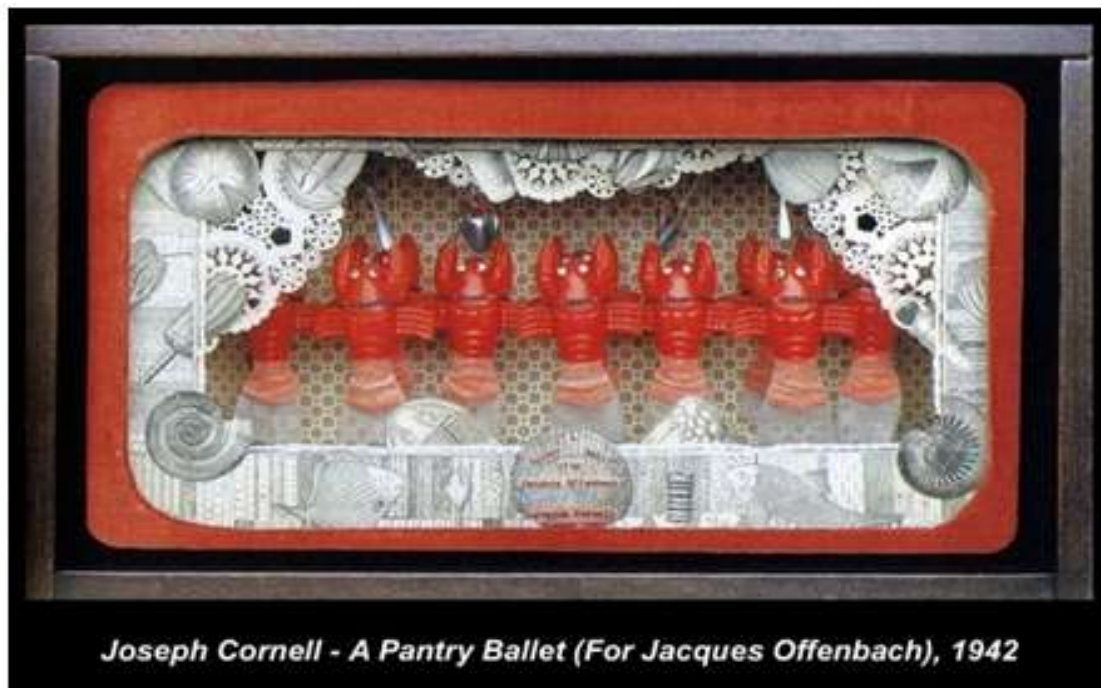








Joseph Cornell - Window Facade c. 1951



Joseph Cornell - A Pantry Ballet (For Jacques Offenbach), 1942



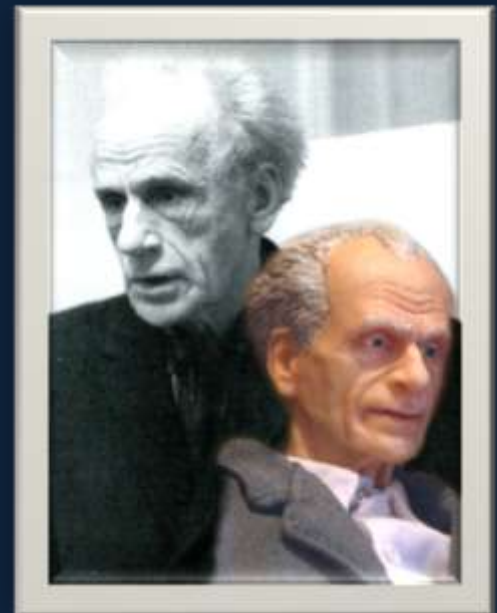
Joseph Cornell ra đời đúng vào lễ Giáng sinh năm 1903. Tạ thế ngày 29 tháng 12 năm 1972. Sinh ra tại Nyack, New York trong gia đình 4 anh em. Sau khi cha ông qua đời, cả gia đình dọn về Queen và ông ở đây suốt cuộc đời còn lại. Ông có theo vào đại học ở Massachusetts nhưng bỏ ngang nửa chừng. Về nghệ thuật, ông đã tự học và chọn một phong cách riêng.

Ông là người cô độc. Tính tình lạnh nhạt ít bạn bè và hầu như không có liên hệ mật thiết với phụ nữ. Ông để thời giờ sẵn sóc người em trai Robert, mang một chứng bệnh nan y. Robert qua đời năm 1965. Từ đó Cornell mới có nhiều thời giờ cho nghệ thuật. Vào gần cuối đời, nghệ thuật và tác phẩm của ông mới được nhìn nhận. Sự nổi tiếng và vinh quang cũng không làm ông thay đổi cách sống nghèo. Ngoài ra, ông còn là một đạo diễn phái Tiên Đạo trong giới phim trường cùng với Rudy Burckhart, Larry Jordan, Stan Brakhage....Lễ Giáng Sinh năm 1972 là lễ Giáng Sinh cuối cùng, ông đột quỵ vì bệnh tim ngày 29.

Trong trường hợp của Joseph Cornell, với sự độc đáo và đặc thù, phương pháp sáng tạo của ông dễ được nhìn thấy. Đa số ở những tài năng khác, nhất là những ngành nghệ thuật viết lách, khó nhìn thấy rõ ràng hơn.

Trở về với quan điểm nghệ thuật dùng nghệ thuật để tạo ra tác phẩm. Ví dụ, những vật liệu như chữ nghĩa ý tứ được phương pháp sáng tạo đưa ra sản phẩm là bài thơ. Hành trình này là hành trình căn bản và thông dụng trong sáng tác. Nếu phương pháp sáng tạo, trong ví dụ này là phương pháp làm thơ, trở thành vật liệu được sử dụng để một phương pháp sáng tạo khác làm thành tác phẩm, hành trình này là hành trình sáng tạo trong phương pháp sáng tạo. Hành trình này được ngấm ngấm xảy ra bên trong nội tâm của người sáng tác.

Khi sáng tác đã trưởng thành, người sáng tác không chỉ quan tâm về tác phẩm mà còn chú trọng đến những cách thức bồi dưỡng, cải thiện phương pháp sáng tạo của mình. Phương pháp này có thể bị thay đổi hoặc biến dạng nhưng cốt lõi vẫn là cá tính, kiến thức và kinh nghiệm của người sáng tác.



Ngu Yên. Tập 11.



Antonio Altarriba



Pilar Albajar

Pilar Albajar sinh năm 1948 tại Huesca, Tây Ban Nha

Bà tốt nghiệp Tiến sĩ triết học

Antoni Altarriba

Sinh năm 1952 tại Zaragoza, Tây Ban Nha

Ông là giáo sư Văn chương Pháp tại Đại học Basque Country (University)

Họ làm việc chung với nhau kể từ năm 1988

Website: www.albajaltarriba.com

Nhiếp ảnh gia Ernst Haas ghi nhận rằng: "With photography a new language has been created. Now for the first time it is possible to express reality by reality. We can look at an impression as long as we wish, we can delve into it and, so to speak, renew past experiences at will." ...

Nhiếp ảnh là nghệ thuật có thể diễn tả thực tại bằng một loại ngôn ngữ thực tế. Khi đã ghi nhận bằng tấm ảnh, cho dù thực tại đổi thay, chúng ta có thể giữ lại để ngắm, cho người khác xem và hơn nữa với kỹ thuật điện tử hôm nay và những phần mềm hữu ích như Photoshop, tấm ảnh sẽ được tái sáng tạo thành một tác phẩm khác. Mục tiêu của tái tạo là đào sâu nhiều lớp ý nghĩa và dàn dựng thẩm mỹ trong ảnh sang một tầm nhìn khác. Hình thể của tái tạo là làm đẹp lại từ cái đập đã có. Nếu tấm ảnh chụp là ngôn ngữ thực tế để diễn đạt thực tại thì tái tạo ảnh là ngôn ngữ "điện tử" để sáng tạo lại thực tại.

Ảnh chụp của Albajar và Altarriba thiên về sử dụng kỹ thuật ghép hình để tạo ra ý nghĩa và thẩm mỹ. Nhất là về ý nghĩa, họ dẫn đưa người xem đi vào lãnh vực siêu thực. Những hình ảnh là những hình ảnh thật đã chụp được từ người mẫu hoặc đối tượng thực tế. Ý tứ chính là động lực để họ biến sự dàn dựng và ghép hình vào nhau thành tấm ảnh khác.. Đa số ý tứ của họ, có thể

thấy đến từ ý thức. Khác với một số hình ảnh siêu thực đến từ vô thức hoặc giấc mơ. Và tác phẩm của họ rất cá tính.

Ảnh chụp của họ chia làm nhiều thể loại:

- Sexo.
- Pecados.
- Errores.
- Camaras.
- La Muerter del padre.
- Miedos.
- Manufacturas.
- Vitoria salvaje.
- Irrupciones
- Vida salvaje 1
- Vida salvaje 2
- Tirantias

Tôi chỉ xin giới thiệu một vài khía cạnh độc đáo của họ. Phần còn lại, có thể tham khảo trên trang nhà của họ và những thông tin về sự nghiệp của Albajar và Altarriba.

SEXO: Dục Tính.



La perversión



La necrofilia

PECADOS. (mặc cảm) Tội lỗi



El odio



Mea culpa



La indiscreción

ERRORES. Lỗi lầm.

Ansel Adams nói rằng: "There are always two people in every picture: the photographer and the viewer". (Trong mỗi tấm ảnh chụp luôn luôn có hai người: người chụp ảnh và người xem). Cả hai đều "tàng hình" nhưng họ nhìn "thấy nhau" qua tấm ảnh, đề tài, ý nghĩ và thẩm mỹ.



El retrovisor



Atardecer de plástico

Đôi mắt là đường "links" để xuyên qua tấm ảnh là mạng lưới rồi đến trang nhà là tâm tư. Tấm ảnh là cách diễn đạt của sự cảm nhận. Nếu cái đẹp đã không sẵn có trong tâm hồn, làm sao có thể nhận ra. Từ Mắt có NHÌN và THẤY. Người ta nói có *mắt không trông* là nhìn mà không thấy. Nhưng muốn thấy là phải nhìn nên không có câu có *trông không mắt*.

MIEDOS. Đau đớn (sợ hãi)



Miedo al ridículo



Miedo al castigo



Miedo a la locura



Miedo al fracaso

Hay Đẹp Tình Cờ Phần 2

Tác phẩm chống chiến tranh:



MANUFACTURAS



La curiosidad

Người ta thường cho rằng nhiếp ảnh đến từ thị giác. Quên rằng nhiếp ảnh được thành hình từ bàn tay. Thấy ảnh thấy hình là một chuyện. Chụp là một chuyện khác. Cái tương quan này đơn giản mà phức tạp vô kể. Nó có từ bẩm sinh và thành sự bởi luyện tập. Nhưng không chỉ như vậy thôi, đôi tay còn làm nên những hình ảnh khác mà mắt không thấy. Quá trình sáng tác là đẩy con bò vào đầu bên này, đầu bên kia sẽ lòi ra súc súc. Việc này không do mắt mà do tay.

Bàn tay là một cơ phận đặc biệt. Không có một cơ phận nào trong cơ thể cho chúng ta thực hiện được giấc mơ và nỗi đam mê như đôi tay. Bàn tay làm rất nhiều việc đến nỗi có người nói rằng: Hễ sờ được thì điều đó hiện hữu. Nhưng tay không chỉ để sờ. Nó làm sự vật biến dạng, thay đổi. Nó điều chế, sáng tác.... Chính nó đã mang cảm xúc đến con tim.

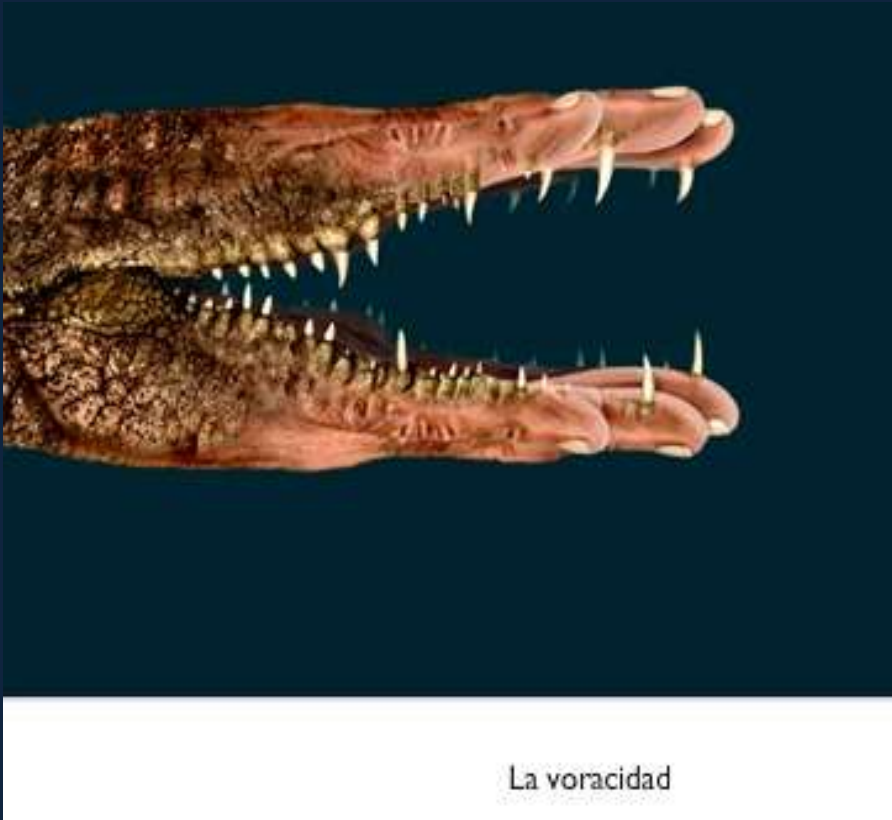
Chính bàn tay biến thể giới thành đa dạng và màu mỡ.

Không phải lúc nào con người cũng điều khiển đôi tay. Trong tiến trình làm việc, đôi tay đánh thức con người. Không phải đôi tay chỉ thực hiện những gì mắt thấy tai nghe mà chính đôi tay đã làm những điều mắt thấy tai nghe phong phú thêm hoặc biến dạng thành một tác phẩm khác.

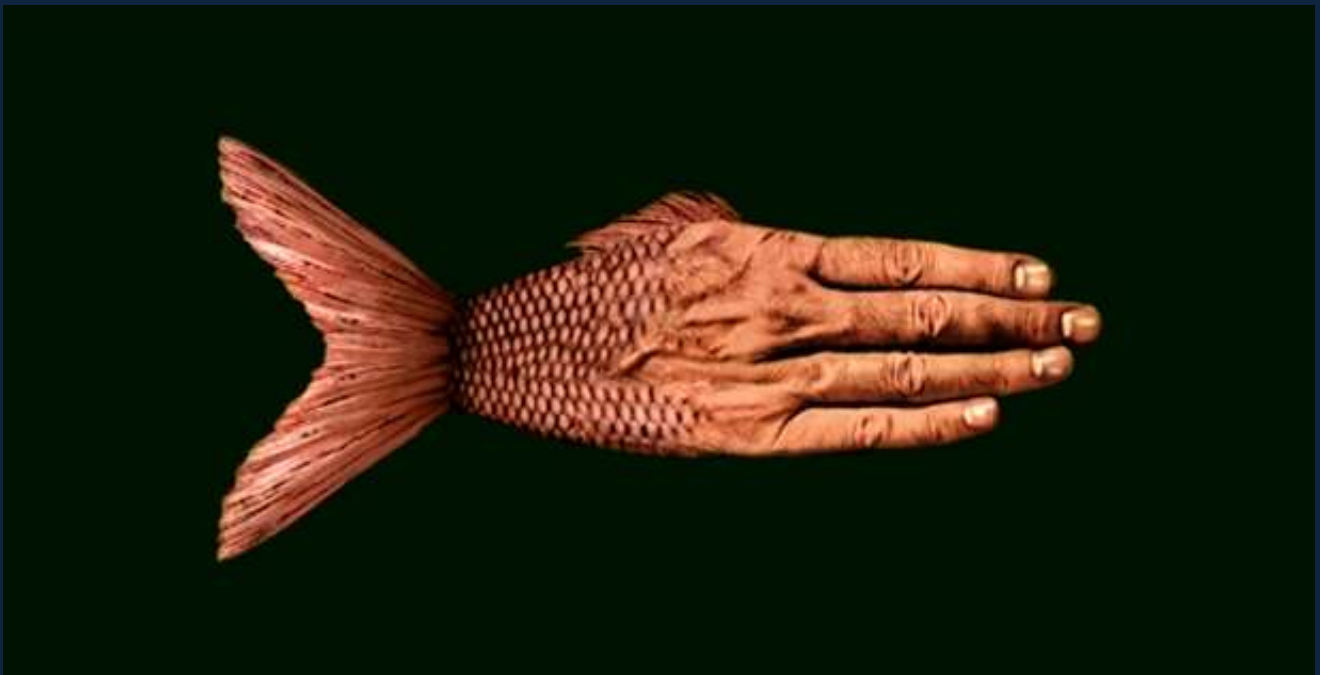
Nghệ thuật nhiếp ảnh bắt đầu từ đôi mắt. Đi qua trí óc, con tim, ước mơ.....Kết thúc bằng đôi tay. Trong một khía cạnh hi-tech, chính đôi tay này đã sử dụng kỹ thuật computer, đóng góp một phần lớn tạo dựng hình ảnh theo dạng đặc thù của tác giả.

Trước đây khi phương tiện máy vi tính chưa thông dụng, các phần mềm về cải thiện và phân hóa hình ảnh chưa hữu hiệu, tác phẩm của Albajar và Altarriba còn thấy nét thủ công. Về sau, với những phát triển của điện tử và khoa Internet đã đưa kỹ thuật tái sáng tác hình ảnh lên mức độ cao. Có thể thực hiện những ý tứ khác thường hoặc diễn đạt được tâm lý phức tạp.





Trong ngành nhiếp ảnh hiện đại, nhiếp ảnh gia chia làm nhiều phái. Có phái chủ trương về nguồn, chỉ thuần túy dùng máy ảnh để chụp bằng thẩm quan. Có phái chụp ảnh như một dữ liệu bắt đầu để tái sáng tác bằng kỹ thuật điện tử. Có phái ôn hòa hơn, sử dụng điện tử chỉ trong những trường hợp cần thiết.



TIRANIAS. Bạo hành.





La monogamia



La pasión



"When subject matter is forced to fit into preconceived patterns, there can be no freshness of vision." Edward Weston.

Điểm cảm key của nghệ thuật là ở chỗ này. Nếu một mô hình thẩm mỹ nào hoặc một ý đồ nào đã có sẵn, sau đó nghệ sĩ cố tạo ra tác phẩm cho phù hợp với chủ đề này, thông thường sẽ không có kết quả tốt. Một trong những yếu tính phải có cho nghệ thuật là tự nhiên và bất ngờ.

Ở quan điểm này, người xem ít thấy sự bất ngờ trong tác phẩm của Albajar và Alterriban. Ngược lại, sự tổ chức và dàn dựng trong tác phẩm của họ rất chặt chẽ và cứng nhắc, đôi khi như tiểu thuyết luận đề.

Người ta nói rằng, một tấm ảnh hay là tấm ảnh tự nó nói ra những ý nghĩ của tác giả và tự trình bày nét đẹp của nó.

Đã triển lãm:

NON, PAS CE SOIR



- Gallery Triangl, Bruxel (Belgium), December-January 1989-90. One-person exhibition
- Gallery V. Carderera, Huesca (Spain), March 1990
- Il Diaframma, Milán (Italy), September 1990
- Centro Cultural Delicias, Zaragoza (Italy), December 1990
- IV Festival Photographique d'Aix-en-Provence (France), May 1991
- Other europeans and mediterranean countries.
- Neikrug Gallery, New York (USA), June 1991
- Festival des Arts Plastiques Contemporains, Huy (Belgium), August 1991
- Gallery Nueva Imagen, Pamplona (Spain), October 1991. One-person exhibition
- Mois de la photo de Rambouillet, Palais du Roi de Rome (France), November 1991. One-person exhibition
- Fotofest 92, Artables Gallery, Houston (USA), March-April 1992. One-person exhibition
- Gallery Provincia, Zaragoza (Spain), April-May 1992. One-person exhibition

- Gallery Juana Francés, Zaragoza (Spain), April-May 1992. One-person exhibition
 - Gallery Goya, Círculo de Bellas Artes, Madrid (Spain), July 1992
 - Photoart, International Arts Festival, Heidelberg (Germany), September 1992
 - Passport Scotch Gallery, Barcelona (Spain), November 1992. One-person exhibition
 - Sala San Prudencio, Vitoria (Spain), January-February 1993. One-person exhibition
 - Bergen Museum of Art and Science, New Jersey (USA), January-March 1993
 - Galería Il Diaframma, Milan (Italy), March-April 1993
 - Sala del Gobierno, Andorra January-February, September-October 1993. One-person exhibition
 - Sala Juana Francés, Zaragoza January-February, October 1993
 - Open eye gallery, Liverpool (Great Britain), March-April 1994. One-person exhibition
 - Casbar gallery, London (Great Britain), September 1994. One-person exhibition
 - Galería In Focus, Colonia (Germany), January-February 1995. One-person exhibition
 - Palermofoto 95, Festival fotográfico internacional, Palermo (Italy), March-April 1995 One-person exhibition
 - Museo de Arte Moderno de Piacenza (Italy), April 1995. One-person exhibition
 - Galería Pennings, Eindhoven (Holland). May 1995. One-person exhibition
 - Galería Il Diaframma, Milán (Italy), May 1995
 - Reichtags Enthüllungen, Variationen eines Motivs, Berlin (Germany) June-July 1995
 - Kunst im BMV, Bundesverkehrsministerium, Bonn (Germany), July-August 1995
 - L'été de la photo, 7^e édition del Festival Fotográfico de Laon (France), July-August 1995
 - Aula de Cultura de la Fundación BBK, Bilbao (Spain), November-December 1995. One-person exhibition
 - Fotofest, Festival Internacional, Old Cotton Exchange Building, Houston (USA), March 1996
 - Portfolio in Piazza, Festival Internacional, Savignano (Italy), September 1996
 - Photographic Image Gallery, Portland (USA), January 1997. One-person exhibition
 - Galería Crossing, Portogruaro-Venecia (Italy), January-February 1997. One-person exhibition
 - Sala de Cultura del Ayuntamiento de Las Rozas, Festival de Las Rozas, Madrid (Spain), March 1997.
- One-person exhibition
- Centre Culturel de Huy (Belgium), April-May 1997. One-person exhibition
 - Islington International Festival, London (Great Britain), June 1997
 - Archivo del Territorio Histórico de Alava, Vitoria (Spain), November-December 1997. One-person exhibition

- Casa de Cultura de Elgoibar (Spain), November-December 1997
- Galería Spectrum, Zaragoza (Spain), December-January 1997-98. One-person exhibition
- Galería Vrais r?ves, Lyon (France), May 1998
- Galérie du Forum, Toulouse (France), May 1998
- Institut d'Estudis Fotografics de Catalunya, Barcelona (Spain), May-June 1998
- Bilbaofot 2001, Bilbao (Spain), August-September 1998
- Galérie Municipale du Chateau d'eau, Toulouse (France), September-October 1998. One-person exhibition
- Centro Cultural Montehermoso, Vitoria (Spain), October -November 1998
- Galería Art Expression, Internet, October -November 1998. One-person exhibition
- Rosamilia photogallery, Salerno (Italy), January-February 1999. One-person exhibition
- Espace Peiresec, Toulon (Italy), January-March 1999
- Fotonoviembre 99, V Bienal Internacional de Fotografía, Santa Cruz de Tenerife (Spain), November-December 1999. One-person exhibition
- Paris Photo 1999, Carrousel du Louvre, Paris (France), November 1999
- Sala Antonio Machado, "Fin de mes?", Ayuntamiento de Leganés, December 1999
- Oratorio di Palazzo Mezzabarba, Pavia (Italy), March 2000. One-person exhibition
- Original Photographic Prints Gallery, London (Great Britain), May 2000
- PhotoEspa?a, Galería Bat, Madrid (Spain), June-July 2000. One-person exhibition
- Alava: la isla del tesoro, exhibition for the 150th anniversary of la Caja de Ahorros en Alava, Sala de la Fundación Caja Vital (Spain), June-August 2000. One-person exhibition
- 22nd Estivales Photographiques du Trégor, L'imagerie, Lannion, July-September 2000. One-person exhibition
- 11 Encuentros abiertos Festival de la Luz, Buenos Aires (Brasil), July-August 2000. One-person exhibition
- Estampa 2000. Galería Bat, Madrid (Spain), November 2000
- VIII Bienal Internacional de Córdoba (Spain), December 2001. One-person exhibition
- "Periféricos", Sala America, Vitoria (Spain), January-March 2002
- Galería In Focus, Colonia (Germany), February-March 2002. One-person exhibition
- Galería Lichtblick, Colonia (Germany), February-March 2003
- Carleton Gallery en Westminster Abbey, London (Great Britain), September 2003. One-person exhibition



- Centro de Cultura Contemporánea de Barcelona, BAC IV, Barcelona (Spain), Novembre-Decembre 2003. One-person exhibition
- 3rd Festival DeArte, Galería Kur, Madrid (Spain), January 2004
- Museo Nacional de Bellas Artes, El desnudo en la colección fotográfica del Museo, Buenos Aires (Brasil), February? April 2004
- Primavera Fotográfica de Barcelona, Galería La Santa (Spain), March-April 2004. One-person exhibition
- Galería Kur, San Sebastián, April-May 2004. One-person exhibition
- Proyección de El otro lado de la cámara en IX Jornadas Fotográficas de Guardamar (Alicante), May 2004
- Casa de Cultura Ignacio Aldecoa, Manufacturas, Vitoria (Spain), November-Decembre 2004. One-person exhibition

Sala de exposicions del Govern de Andorra. Andorra (Spain), March 2005. One-person exhibition

Publications

- Poster and catalogue Mecanos exhibition. San Prudencio Gallery, Vitoria 1987
- Diorama n? 68, Madrid 1989
- Foto profesional n? 89, Madrid 1989
- Arte Fotográfico n? 455, Madrid 1989
- Texturas n? 0, Vitoria 1989
- Fotopratica-Immagini n? 252/253, Milán 1990
- Texturas n? 1, Vitoria 1990
- Catalogue 7 x 7 exhibition. Galery V. Carderera. Huesca 1990
- Arte Fotográfico n? 464, Madrid 1991
- Identités Méditerranéennes, Catalogue IV Festival de Photographie, Aix en Provence 1991
- Diorama n? 91, Madrid 1991
- Commercial photo n? 339, Tokyo 1991
- Paréntesis n? 0, Vitoria 1991

- Diorama n° 92, Madrid 1991
- Foto & Video n° 11, Stokolm 1991
- Nueva Imagen n° 15, Pamplona 1991
- Album Letras-Artes n° 32, Madrid 1992
- Fotofest 1992, Festival catalogue, Houston 1992
- Pamiela n° 14, Pamplona 1992
- Catalogue Juana Francés Galery, Zaragoza 1992
- 75 serigraphies edited by Gallery Juana Francés, Zaragoza 1992
- Paréntesis n° 1, Vitoria 1992
- La Fotografía n° 28, Barcelona 1992
- Catalogue Passport Scotch Gallery, Barcelona 1992
- Paréntesis n° 2, Vitoria 1992
- Visual n° 32, Madrid 1992
- Sueños en el cuarto oscuro, book edited by Fundación Caja Vital, Ayto. de Vitoria y Diputación Foral de Alava, Vitoria 1993
- Foto Pratica n° 288-289, Milán 1993
- International Arts Festival, catalogue of Photoart, Heidelberg 1993
- Diorama n° 107-108, Madrid 1993
- Zoom-Egin n° 5617, San Sebastián 1994
- Gamta-Visu Namai, Kaunas, Lituania 1994
- International photography, Ed. Eastman Kodak Company, New York 1994
- posters, Galería In Focus, Colonia 1995
- Per cinque, catalogue of Palermofoto 95, Palermo 1995
- Tages Spiegel, Berlin 1995
- posters, Reichtags Enthüllungen, Variationen eines Motivs, Berlin 1995
- Fotopratica-Immagini n° especial Arles, Milan 1995
- Color Foto 10/95, Stuttgart 1995
- Portada de Los que más cuentan, anthology by Papeles de Zabalanda, Vitoria 1995
- Photodom n° 238, Taipei, Taiwan 1996
- La fotografía n° 53, Barcelona 1996
- Photonews. Zeitung für photographie n° 5, Hamburg 1996
- La Voz de Houston, Houston 1996
- Vanidad n° 22, Madrid 1996



Ngu Yên. Tập 11.

- Fotofest 1996, catalogue of the Festival, Houston 1996
- Actual Foto n? 2, Ed. Actual, Barcelona 1996
- Photo Metro n? 14, San Francisco 1996
- Portada de Contratiempos de Antonio Altarriba, Ed. Papeles de Zablanda, Vitoria 1996
- Photodcom n? 249, Taipei, Taiwan 1997
- El canto de la tripulación El n? 10, Madrid 1997
- Attonitus n? 1, Murcia 1997
- Not only black+white, Sidney 1997
- La fotografía n? 63, Barcelona 1997
- La cámara oculta, catalogue, Ed. ATHA, Vitoria 1997
- Aurrez aurre, Ed. Ongarri, Elgoibar (Guipuzcoa) 1997
- Foto n? 181, Madrid 1998
- Encuentros con la fotografía Las Rozas 1992-1997, Madrid 1998
- catalogue of Galérie Municipale du Chateau d'eau, Toulouse 1998

- Foto n? 200, Madrid 1999
- Photoplus n? 5, Paris 1999/2000
- Le Figaro Magazine, Paris 20 November 1999
- Fin de mes, Leganés (Madrid), December 1999
- Fotonoviembre, catalogue of V bienal internacional de fotografía, Ed. Centro de Fotografía Isla de Tenerife 1999
- Figures de l'Art n? 4. Nude or naked? Erotiques ou pornographies de l'art, Saint-Pierre-du-Mont 1999
- Alicia a través de la lente, separata en Boletín de ficciones n? 4, Bilbao 2000
- La Fotografía n? 78, Barcelona 2000
- catalogue of Ed. Galería Bat Alberto Cornejo, Madrid 2000
- Alava: la isla del tesoro, Ed. Fundación Caja Vital, Vitoria 2000
- 22nd Estivales Photographiques du Trégor, Lannion 2000
- Frente al desnudo femenino, IJB Ediciones, Barcelona 2000
- Foto Mundo n? 387, Buenos Aires 2000
- Photographie 11/2000, Düsseldorf 2000
- Fotógrafos de fin de milenio, Volumen 3, Spain. CD, Ed. Diafragma Foto, Córdoba 2001

- Enza n? 6, Vitoria 2001
- Sexo, pecados y miedo, Ed. Ongarri, Elgoibar (Guipuzcoa) 2001
- Portada de Que te follen, Nostradamus!, Roger Wolfe, DVD Ediciones, Barcelona 2001
- Periféricos, Ed. Diputación de Alava, Vitoria 2002
- Riff Raff n? 19, Zaragoza 2002
- Exit n? 7, Madrid 2002
- Nudes. Indexxi, Ed. Vertigo Publishers/Loft Publications, Berlin 2002
- Arte Activo n? 3, Vitoria 2003
- VIII Bienal Internacional de Fotografía de Córdoba, CD, Córdoba 2003
- Festival Internacional Barcelona Arte Contemporáneo. BAC! IV, Barcelona 2003
- La Fotografía n? 102, Barcelona 2004
- El otro lado de la cámara, DVD produced by Gorka Aguado, Polinomix, Vitoria 2004
- Manufacturas, catalogue of Diputación Foral de Álava, Vitoria 2004
- Bitarte n? 34, San Sebastián 2004

Some of their photographs form part of the permanent collection of the International Library of Photography (Houston), the Fotofest Laser Disc Library (Houston), En Foco Inc. (New York), Accademia Carrara di Belle Arti in Bergamo (Italia), Fundación Caja Vital in Vitoria (Spain), Archivo del Territorio Histórico de Alava in Vitoria (Spain), Museo Municipal de Beranga in Cantabria (Spain), Centro de Fotografía Isla de Tenerife (Spain), L? Imagerie de Lannion (France), Museo Nacional de Bellas Artes de Buenos Aires (Argentina), Focus Gallery of Köln (Deutschland), Museo Vasco de Arte Contemporaneo Artium in Vitoria (Spain), Kurk Gallery of San Sebastián (Spain) and other public and private collections



Kara Walker

Kara sinh ngày 26 tháng 11 năm 1969 tại Stockton, California, USA.
Tốt nghiệp Atlanta College of Art và Rhode Island School of Design
1994 lần đầu trình bày tại Drawing Center tại New York
1997 nhận giải thưởng Genius Grant của John D. and Catherine T. MacArthur Foundation
Nghệ thuật của cô là cắt giấy tạo hình và vẽ tranh



A Warm Summer Evening in 1863

Kara Walker sáng tác từ nguồn liệu là quá khứ và trải nghiệm trong đời. Tuổi trẻ của người da đen sống chung đụng và bị kỳ thị đã là một kho tàng để Kara biểu hiện sự chống đối và đặt dấu hỏi về nhân quyền. Phê bình nhận định tác phẩm của Kara là sự kể lại. Những mẫu chuyện được kể lại trong tác phẩm của Kara là những chuyện dân gian trong lịch sử của Hoa Kỳ, thời lập quốc và thời xây dựng sự tự do. Không ít những tác phẩm kể lại thời nội chiến mà nhân vật chính là người dân da đen với số phận nô lệ và sự giải phóng.

Nhưng Kara không ngừng ở đó, cô tiến xa hơn trong tâm lý của người bị kỳ thị. Những mặc cảm và những ước mơ khiến cho những bóng người biến dạng như đứa trẻ có đuôi, đàn bà một nửa là con cừu.....Những dàn dựng lớn của cô được xem như một câu chuyện với nhiều diễn biến và người xem tìm ra những mơ mộng thần tiên của người nô lệ không lối thoát.



Kara dùng bột màu pha bột cà phê, thuốc đánh bóng, kể cả projector chiếu hình và ảnh màu để tạo thêm cảnh tượng trên những dàn dựng lớn. Gần đây Kara sử dụng thêm phim ảnh, tác phẩm của Kara trở thành loại multi media. Mỗi loại kỹ thuật kết hợp vào dẫn đưa tác phẩm ra những cách diễn đạt khác nhau. Kara đã hoàn thành loại phim búp bê múa rối.



Toàn bộ tranh vẽ, tạo hình, dàn dựng và slideshow hoặc phim ảnh của Kara E. Walker được xem như một trình bày mâu thuẫn giữa đen và trắng. Cô không phê bình, không giảng giải, không thuyết phục chỉ trình bày.

Những câu chuyện cũ nay đã qua rồi nhưng sự kỳ thị vẫn tồn tại trong tâm trí của cả hai màu da và xuất hiện dưới những hình thức văn minh hơn. Tác phẩm của Kara Walker gây ra tranh cãi một thời vì những kích động của tâm lý kỳ thị. Sự ghét bỏ khó gọi rửa vẫn tiềm tàng trong tâm

thức thương ngoạn. Nhất là những tác phẩm xúc phạm đến nhân quyền và những bạo hành về tình dục.



Bình luận cho rằng ngoài trừ những dữ kiện lịch sử được mang ra, còn có những mặc cảm tội lỗi, những khó chịu dẫu kín, những ăn năn tôn giáo trong những tâm hồn da trắng đã bị khơi lại trước tác phẩm của Kara E. Walker. Một loại vết thương đang cố hàn gắn, được bảo vệ bởi luật pháp. được ra giảng bởi lý thuyết nhưng không lành hẳn. Kara không ngại ngùng trước những phê phán và chỉ trích. Vẫn tiếp tục đào xới vào vết thương để xã hội không thể chỉ che đậy bằng một lớp sơn nhân quyền bên ngoài. xã hội Hoa Kỳ cho đến nay chỉ bớt chớ không phải hết, chỉ dẫu chớ không phải hoàn toàn chấp nhận, sự kỳ thị chỉ biến dạng vào một hình thể cao cấp hơn.

Tuy kỳ thị là một chủ đề lớn dọc theo lịch sử Hoa Kỳ nhưng cũng là vắn nạn của thế giới. Bất cứ nơi nào, bản chất kỳ thị cũng có mặt. Tác phẩm của Kara khiêu gợi sự hiếu kỳ và khiêu khích người xem cả hai phe trái và phải.

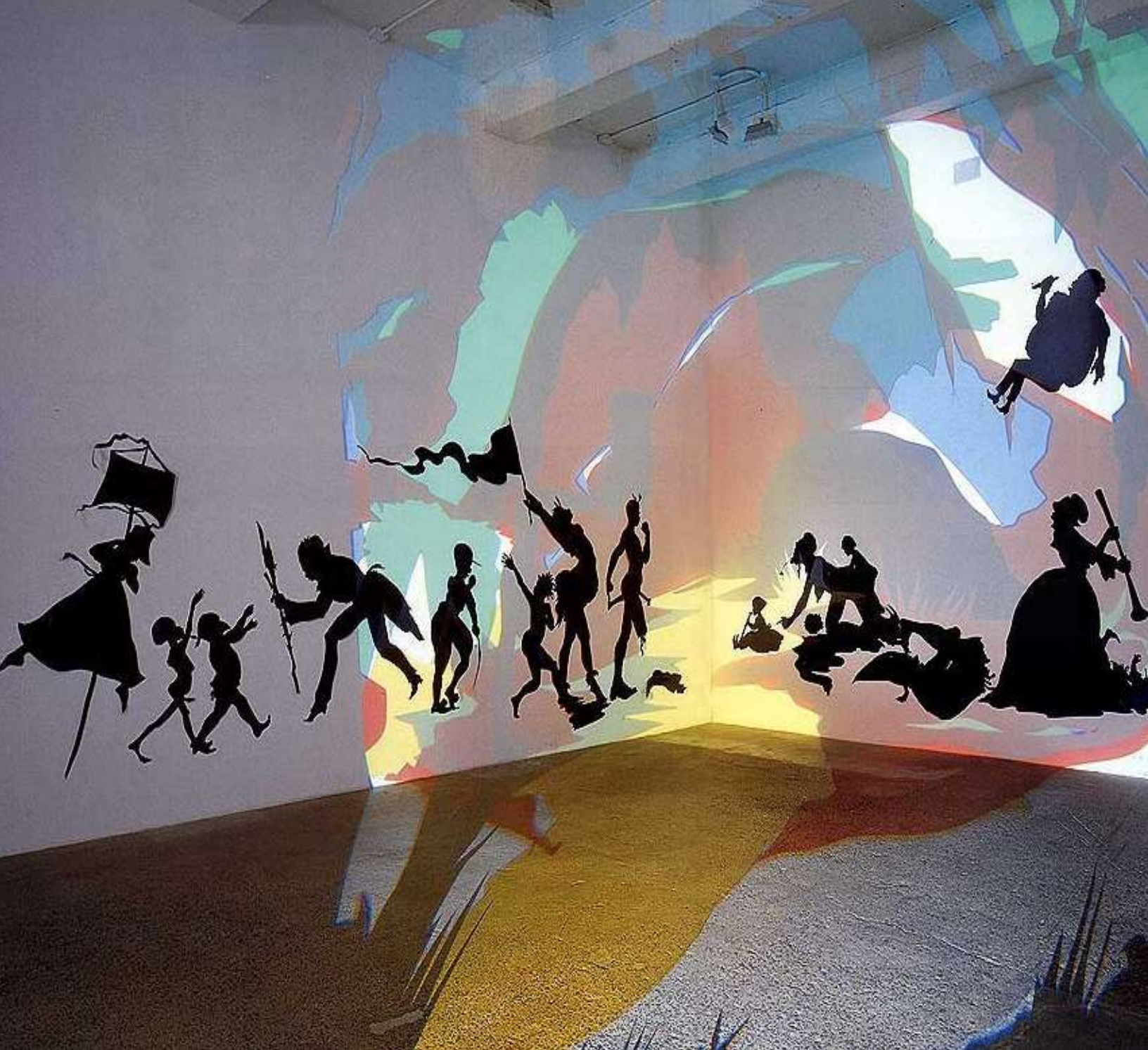




Renaissance Society Installation 1997







Darkytown Rebellion





Ngu Yên. Tập 11.







Ngu Yên. Tập 11.

2008
"Witness"





Kara E. Walker là người trẻ nhất được nhận giải MacArthur Genius Grant 1997 và năm 2007 tạp chí Time đã ghi tên cô vào danh sách 100 người có ảnh hưởng mạnh nhất trên thế giới. Với tuổi nghệ thuật còn trẻ, Kara đã có một tầm nhìn khác với đa số nghệ sĩ đương thời. Trong một cuộc phỏng vấn với Mathea Harvey trong BOMBSITE, Kara cho rằng hội họa hiện tại không có lối thoát. Và phê bình nghệ thuật đã đóng khung những thẩm mỹ.

Đi tìm một con đường sáng tạo mới sau những danh họa lừng lẫy từ Pablo Picasso đến Jackson Pollock, không phải là chuyện dễ dàng. Đó cũng là một trong những lý do càng về sau người nghệ sĩ càng bức thoát những biên giới của các loại nghệ thuật. Hoặc sử dụng kỹ thuật đơn giản để chú trọng về diễn đạt hoặc sử dụng những kỹ thuật của nhiều phương tiện nghệ thuật khác nhau mà diễn tả tác phẩm.

Mỗi người nghệ sĩ thành công là những người không để sự sợ hãi ngăn cản sáng tạo và để cá tính và tài năng tự chọn những kỹ thuật diễn đạt tâm vóc của tâm hồn.

Hết Phần II

Mục Lục

Adrey Belle 04

Janine Antoni 23

Louise Bourgeois 45

Christopher Wool 80

Joseph Connell 98

Antonio Alterriba 107
Pilar Albajar

Kara Walker 130

Nhạc đệm: Ngu Yên viết cho nhạc kịch

"Now and Then
You put your hand over"

Poetry: Christian Langworthy
Director: Tai Dang
New York, New York

